

PHẦN 1. HƯỚNG DẪN THỦ TỤC NHẬP HỌC NĂM 2026

I. Quy trình nhập học

1. Bước 1: Hoàn thành thủ tục trực tuyến trước khi đến Trường

1.1. Xác nhận nhập học trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) trước 17g00 ngày 21/8/2026.

1.2. Cập nhật thông tin cá nhân và kê khai hồ sơ nhập học trực tuyến:

- Thí sinh cập nhật thông tin trước khi đến trường làm thủ tục nhập học: Thí sinh nhập thông tin sinh viên tại trang <https://tracuuxettuyen.tdtu.edu.vn> mục “Nhập thông tin sinh viên” thực hiện cập nhật thông tin. In và ký “Phiếu thông tin sinh viên”.

1.3. Thanh toán trực tuyến các khoản phí nhập học theo thông báo:

- Thanh toán các khoản phí nhập học: Thí sinh **có thể** thanh toán ít nhất 01 ngày trước khi đến làm thủ tục nhập học bằng cách vào trang <https://tracuuxettuyen.tdtu.edu.vn> mục “Tra cứu các khoản phí nhập học” và quét QR Code để thanh toán. Lưu ý: chụp lưu lại minh chứng chuyển khoản để đối chiếu

2. Bước 2: Hoàn thành thủ tục trực tiếp tại Trường

2.1. Đăng ký nhập học và nhận Thư mời nhập học tại khu vực Sảnh C

- Đăng ký nhập học và nhận Thư mời nhập học, Thư chúc mừng của Hiệu trưởng: Thí sinh xuất trình Giấy chứng nhận kết quả thi THPT 2026 (Trường quét mã vạch rồi trả lại cho thí sinh); Nộp chứng chỉ tiếng Anh (nếu có) theo quy định sau:

+ Các chứng chỉ tiếng Anh có giá trị từ ngày 01/10/2024 và còn giá trị đến ngày 01/10/2026; và phải được đánh giá theo hình thức thi trực tiếp tại các đơn vị liên kết được Bộ GDĐT phê duyệt Đề án liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ.

+ Thí sinh nhập học **chương trình tiêu chuẩn, tiên tiến, học tại phân hiệu Khánh Hòa** có các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đạt mức điểm tối thiểu: IELTS ≥ 4.0 ; TOEIC 4 kỹ năng ≥ 450 (L+R), 30 (W), 50 (S); TOEFL iBT ≥ 50 ; Cambridge (A2 Key) ≥ 120 ; Aptis ESOL- General ≥ 66 , Aptis ESOL - Advanced ≥ 84 .

+ Thí sinh nhập học **chương trình đại học bằng tiếng Anh, chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh** có các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đạt mức điểm tối thiểu IELTS ≥ 5.0 ; TOEIC 4 kỹ năng ≥ 550 (L+R), 120 (W), 120 (S); TOEFL iBT ≥ 60 ; Cambridge (B1 Pre/ B2 First/ C1 Adv/ C2 Pro/ BEC Van) ≥ 140 , Aptis ESOL - General ≥ 117 ; Aptis ESOL - Advanced ≥ 84 .

+ Thí sinh nhập học **chương trình liên kết đào tạo quốc tế, chương trình dự bị liên kết đào tạo quốc tế** có các chứng chỉ tiếng Anh đạt mức điểm tối thiểu IELTS 5.5; TOEIC 4 kỹ năng ≥ 600 (L+R), 150 (W), 160 (S); TOEFL iBT ≥ 70 ; Cambridge (B1 Pre/ B2 First/ C1 Adv/ C2 Pro/ BEC Van) ≥ 160 ; Aptis ESOL - General ≥ 153 (tất cả kỹ năng

đạt trình độ B1); Aptis ESOL - Advanced ≥ 126 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1); Vstep Bậc 4 - 6.0 (không có kỹ năng nào dưới 5.5); PTE ≥ 42 .

+ Thí sinh không có chứng chỉ tiếng Anh (trừ ngành Ngôn ngữ Anh) phải tham gia kiểm tra xếp lớp tiếng Anh đầu vào theo hướng dẫn tại Bước 3.

- Tư vấn về chương trình đào tạo, chương trình học tiếng Anh và các thông tin cần biết khi trở thành sinh viên TDTU.

2.2. Hoàn tất thủ tục nhập học tại khu vực Tầng trệt nhà thi đấu

- Hoàn tất các khoản phí nhập học (nếu chưa thực hiện).

- Nộp hồ sơ nhập học, kiểm tra thông tin sinh viên và đăng ký cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ban đầu:

+ Khu vực tiếp nhận hồ sơ của sinh viên thuộc diện ưu tiên theo quy định.

+ Khu vực tiếp nhận hồ sơ của sinh viên không thuộc diện ưu tiên theo quy định.

- Đăng ký thẻ sinh viên tích hợp thẻ ngân hàng (nếu có nhu cầu).

- Đăng ký Ký túc xá hoặc được tư vấn nhà trọ (nếu có nhu cầu).

- Tư vấn và phân phối trang phục thể dục; tư vấn và phân phối vải áo dài dành cho sinh viên nữ.

- Cấp thẻ sinh viên tạm thời.

3. Bước 3: Sinh viên tham gia kiểm tra xếp lớp tiếng Anh đầu vào và **Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên đầu khóa** theo thông báo trên Cổng thông tin sinh viên.

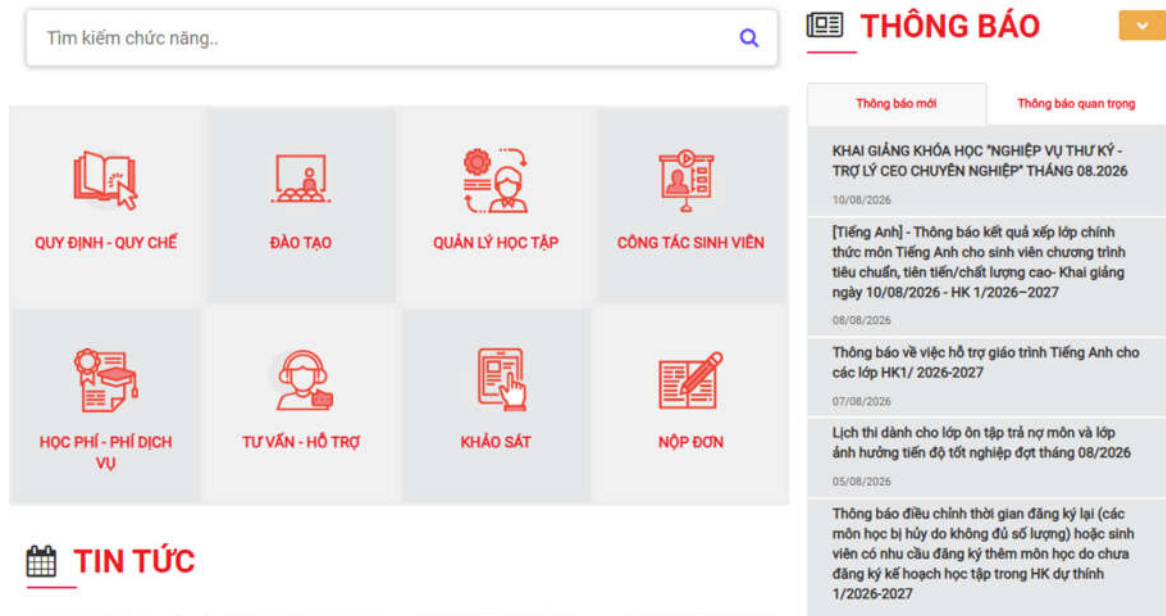
PHẦN 2. HƯỚNG DẪN TÂN SINH VIÊN NHẬP HỌC

1. Hướng dẫn đăng nhập Cổng Thông tin sinh viên

Cổng Thông tin sinh viên là trang thông tin điện tử để cung cấp các thông tin, tiện ích dành cho sinh viên trong quá trình học tập và rèn luyện tại Trường Đại học Tôn Đức Thắng. Tất cả thông tin và tiện ích đều được cập nhật liên tục, kịp thời nhằm đem lại lợi ích tối đa và tiết kiệm thời gian cho sinh viên.

Sau khi nhập học, Tân sinh viên được cấp tài khoản và mật khẩu Cổng thông tin sinh viên.

Truy cập địa chỉ: <https://stdportal.tdtu.edu.vn>



Giao diện chính của Cổng thông tin với đầy đủ các ứng dụng dành cho sinh viên.

Tên đăng nhập: Mã số sinh viên

Mật khẩu khởi tạo: Hệ thống sẽ khởi tạo theo cấu trúc như sau: TDTU + 4 số cuối CCCD

Ví dụ: CCCD của bạn là 371377992 → mật khẩu khởi tạo là TDTU7992.

* Trường hợp sinh viên không có số CCCD trong dữ liệu nhập học:

Mật khẩu mặc định: TDTU0000 (Sau khi đăng nhập lần đầu, bạn phải thay đổi mật khẩu)

2. Hướng dẫn đăng nhập và sử dụng email sinh viên TDTU

Mỗi sinh viên được cấp 1 tài khoản email để trao đổi thông tin phục vụ việc học tại Trường.

Cấu trúc email: *MSSV@student.tdtu.edu.vn*

Địa chỉ đăng nhập: *mail.student.tdtu.edu.vn*

Tên đăng nhập: *MSSV*

Mật khẩu khởi tạo: *TDTU + MSSV*

(Lưu ý: viết hoa MSSV)

Ví dụ: MSSV của bạn là A25H9999 -> mật khẩu khởi tạo là TDTUA25H9999

*** Chú ý: Thay đổi mật khẩu ngay khi đăng nhập lần đầu.**

LƯU Ý:

Kiểm tra công thông tin sinh viên (thông báo, email, ...) mỗi ngày để kịp thời nắm bắt các thông tin cần thiết.

Bảo mật tài khoản của mình, không cung cấp cho người khác sử dụng. Sinh viên sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm khi để người khác sử dụng tài khoản của mình.

Sử dụng tài khoản được cấp khi liên hệ với Trường, không sử dụng email cá nhân.

Lưu ý kiểm tra thông tin sinh viên cẩn thận vì dữ liệu này sẽ được sử dụng để in văn bằng tốt nghiệp và các loại chứng chỉ.

Khi có sự thay đổi về thông tin cá nhân, liên hệ Phòng Công tác học sinh - sinh viên (A.0003) để được hỗ trợ cập nhật.

3. Hướng dẫn xem lịch thi xếp lớp tiếng Anh đầu vào

- Sau khi hoàn thành thủ tục nhập học, SV xem Lịch kiểm tra xếp lớp tiếng Anh đầu vào trên Cổng thông tin sinh viên sau 19g00 mỗi ngày, đối với những trường hợp hoàn thành thủ tục nhập học sau 16g00 sẽ xem lịch kiểm tra sau 19:00 của ngày kế tiếp.

** SV kiểm tra Tiếng Anh đầu vào 4 kỹ năng Nghe, Đọc, Viết, Nói (trừ ngành Ngôn ngữ Anh, chương trình đại học bằng tiếng Anh, chương trình liên kết đào tạo quốc tế). Lịch kiểm tra đầu vào **được xếp và thi ngay sau ngày SV nhập học**, vì vậy SV cần lưu ý để chuẩn bị tham gia kiểm tra.*

- SV chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh, chương trình dự bị liên kết đào tạo quốc tế (chưa nộp chứng chỉ tiếng Anh): kiểm tra Tiếng Anh đầu vào 4 kỹ năng Nghe, Đọc, Viết, Nói vào ngày 30/8/2026. SV xem lịch kiểm tra chi tiết trên Cổng Thông tin sinh viên từ ngày 28/8/2026.

Cách xem lịch thi:

Sinh viên thực hiện theo các bước hướng dẫn bên dưới để xem **lịch thi chính thức gồm ngày thi - giờ thi - môn thi - phòng thi** sau khi hoàn thành thủ tục nhập học.

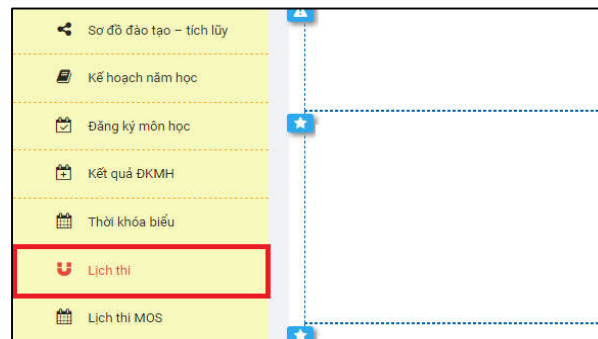
Bước 1: Sinh viên đăng nhập vào Cổng thông tin sinh viên
(<https://stdportal.tdtu.edu.vn/>)

Bước 2: Chọn mục Đào tạo như hình 1.



Hình 1 - Chọn mục Đào Tạo

Bước 3: Chọn mục Lịch thi như hình 2.



Hình 2 - Chọn mục Lịch Thi

Bước 4: Chọn các thông tin cần thiết để xem lịch thi:

- Chọn học kỳ cần xem lịch thi: HK1/2026-2027
- Chọn tab Xem lịch thi cuối kỳ như hình 3:

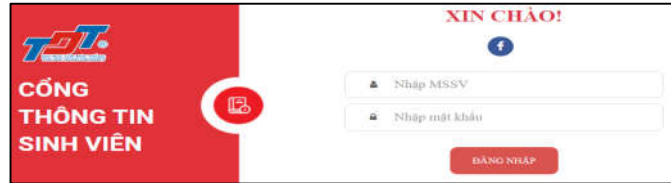
Chọn học kỳ cần xem lịch thi Semester			HK1/2026-2027
Xem lịch thi giữa kỳ Mid-term		Xem lịch thi cuối kỳ Final term	
Thứ 2 Monday	Thứ 3 Tuesday	Thứ 4 Wednesday	
	English Placement Test English Placement Test (P1SEPT) Nhóm(Group): 01 Tổ(Sub-group): 001 Ngày thi(Date): 30/08/2022 Giờ thi(Time): 07:30 Phòng(Room): A502 Thời lượng(Duration): 45 phút/minute		
	Writing (001W01) Nhóm(Group): 01 Tổ(Sub-group): 001 Ngày thi(Date): 30/08/2022 Giờ thi(Time): 08:20 Phòng(Room): A502 Thời lượng(Duration): 45 phút/minute		
	Speaking (001S01) Nhóm(Group): 01 Tổ(Sub-group): 001 Ngày thi(Date): 30/08/2022 Giờ thi(Time): 09:30 Phòng(Room): E0101 Thời lượng(Duration): 120 phút/minute		

Hình 3 - Xem lịch thi

4. Hướng dẫn xem điểm thi xếp lớp tiếng Anh đầu vào

Sinh viên sau khi hoàn thành bài thi xếp lớp tiếng Anh (cả 04 kỹ năng), xem kết quả thi và cấp độ tiếng Anh bắt đầu học, trên Cổng thông tin sinh viên sau 05 ngày kể từ ngày thi theo các bước hướng dẫn bên dưới.

Bước 1: Sinh viên đăng nhập vào Cổng thông tin sinh viên (<https://stdportal.tdtu.edu.vn/>)

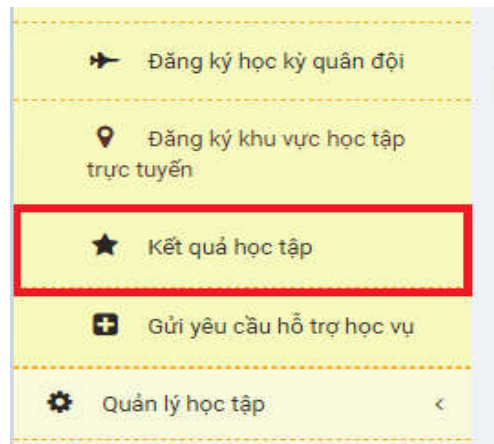


Bước 2: Chọn mục Đào tạo như hình 1.



Hình 1 - Chọn mục Đào Tạo

Bước 3: Chọn mục Kết quả học tập như hình 2.



Hình 2 - Chọn mục Kết quả học tập

Bước 4: Chọn các thông tin cần thiết để xem điểm thi:

- Sinh viên chọn thẻ **Điểm học kỳ** như hình 3
- Chọn học kỳ cần xem điểm thi: **HK1/2026-2027**



Hình 3 - SV Xem điểm thi tại đây

5. Hướng dẫn cấp giấy Chứng nhận sinh viên

Nhà trường luôn đồng hành và hỗ trợ sinh viên trong việc xác nhận sinh viên để bổ sung hồ sơ: tạm hoãn nghĩa vụ quân sự, bổ sung hồ sơ cá nhân, tờ khai vay vốn Ngân hàng chính sách xã hội, kết quả rèn luyện sinh viên.

Sinh viên có nhu cầu đăng ký giấy xác nhận sinh viên thực hiện các bước như sau:

Bước 1: Truy cập vào Cổng thông tin sinh viên tại địa chỉ:

<https://stdportal.tdtu.edu.vn/> nhập mã số sinh viên và mật khẩu.

Bước 2: Đăng ký giấy chứng nhận sinh viên: Chọn mục **Công tác sinh viên** → **Chứng nhận sinh viên** → **Đăng ký chứng nhận** → **Chọn loại chứng nhận**

Bước 3: Kiểm tra các thông tin đã nhập và nhấn "**Đăng ký**".

Bước 4: Theo dõi kết quả xử lý hồ sơ tại mục "**Kết quả chứng nhận**".

PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO - CHUẨN ĐẦU RA

A. CHƯƠNG TRÌNH TIÊU CHUẨN

Chương trình tiêu chuẩn tại TDTU là chương trình đào tạo cung cấp nền tảng chuyên môn vững chắc theo chuẩn quốc tế, đồng thời phát triển kỹ năng ngoại ngữ, năng lực số và tác phong kỷ luật, chuyên nghiệp. Người học được trang bị năng lực thực tiễn, sẵn sàng làm việc và thích ứng với môi trường nghề nghiệp ngay sau khi tốt nghiệp

1. Điểm đặc thù:

- **Chuẩn hóa chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế:** Chương trình được thiết kế tiệm cận tiêu chuẩn chất lượng giáo dục tiên tiến trong khu vực và trên thế giới; được kiểm định bởi các tổ chức uy tín quốc tế như AUN-QA, FIBAA, ASIIN... Chương trình bao gồm:

+ Chương trình cử nhân chính quy: Đạt chuẩn đầu ra Bậc 6/8 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

+ Chương trình chuyên sâu (Cấp bằng Kỹ sư, Kiến trúc sư, Dược sĩ): Đạt chuẩn đầu ra Bậc 7/8 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- **Lộ trình đào tạo cá nhân hóa linh hoạt:** Vận hành theo học chế tín chỉ, cho phép sinh viên chủ động điều chỉnh lộ trình học tập (rút ngắn hoặc kéo dài) phù hợp với năng lực và điều kiện cá nhân.

- **Môi trường rèn luyện tính chủ động và sáng tạo:** Kết hợp hài hòa giữa các hoạt động dạy - học tích cực và chuỗi hoạt động ngoại khóa phong phú giúp sinh viên năng động, rèn luyện tư duy sáng tạo. Nhà trường bảo đảm đầy đủ hệ thống cơ sở vật chất hiện đại cùng nguồn tài liệu học tập, tham khảo bằng tiếng Anh đạt chuẩn.

2. Chuẩn đầu ra

Sinh viên tốt nghiệp Chương trình Tiêu chuẩn TDTU được phát triển toàn diện về năng lực và phẩm chất, đáp ứng đầy đủ các chuẩn đầu ra sau:

- **Năng lực chuyên môn vững vàng:** Nắm vững kiến thức và kỹ năng thực hành chuyên sâu của ngành đào tạo.

- **Năng lực ngoại ngữ chuẩn quốc tế:**

+ *Khối Cử nhân:* Đạt trình độ B1 quốc tế (chứng chỉ IELTS 5.0 hoặc tương đương); riêng cử nhân ngành Quan hệ quốc tế đạt chứng chỉ IELTS 6.0 hoặc tương đương.

+ *Khối Kỹ sư/Kiến trúc sư/Dược sĩ:* Đạt trình độ B2 quốc tế (chứng chỉ IELTS 5.5 hoặc tương đương).

- **Năng lực số và ứng dụng AI:** Thành thạo tin học văn phòng đạt chứng chỉ MOS (từ 750/1000 điểm trở lên với 3 ứng dụng Word, Excel, PowerPoint) hoặc chứng chỉ ICDL (từ 75% trở lên với 3 ứng dụng Documents, Spreadsheets, Presentation); đồng thời đáp ứng Chuẩn đầu ra cấp Trường về Năng lực số và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong công việc chuyên môn.

- **Tác phong kỷ luật và học tập suốt đời:** Sở hữu bộ kỹ năng mềm toàn diện, tinh thần kỷ luật cao, ý thức tập thể, thái độ sẵn sàng cống hiến và khả năng tự học, thích ứng linh hoạt trong môi trường làm việc thay đổi.

3. Cơ hội việc làm và thông tin tham khảo

- **Cơ hội việc làm:** Nhà trường mở rộng hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, hỗ trợ sinh viên thực tập và giới thiệu việc làm. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm trong năm đầu tiên đạt hơn 90%.

- Chi tiết về Chương trình Tiêu chuẩn tại đây: <https://undergrad.tdtu.edu.vn/chuong-trinh/chuong-trinh-day-bang-tieng-Viet>

B. CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN

Chương trình tiên tiến (trước đây là chương trình chất lượng cao) được thiết kế giúp Người học được tiếp cận chuẩn mực nghề nghiệp quốc tế, phát triển năng lực chuyên môn và kỹ năng thực chiến, sẵn sàng gia nhập thị trường lao động toàn cầu. Chương trình được giảng dạy theo mô hình song ngữ, tích hợp công nghệ số và tăng cường trải nghiệm học tập thực tiễn.

1. Điểm đặc thù

- **Chương trình chuẩn quốc tế tích hợp chứng chỉ nghề nghiệp:** Được xây dựng theo các tiêu chuẩn kiểm định quốc tế uy tín (AUN-QA, FIBAA, ASIIN...) và đáp ứng sát nhu cầu thị trường lao động. Sinh viên được học tích hợp các kiến thức, kỹ năng thuộc các chứng chỉ nghề nghiệp có giá trị quốc gia và quốc tế, tạo thế cạnh tranh vượt trội khi phỏng vấn tuyển dụng.

- **Mô hình đào tạo song ngữ linh hoạt và Ứng dụng công nghệ số:** Ngôn ngữ giảng dạy kết hợp giữa tiếng Việt và tiếng Anh, trong đó hơn 50% các môn học chuyên ngành được giảng dạy trực tiếp bằng tiếng Anh bởi đội ngũ giảng viên có trình độ từ thạc sĩ trở lên, giàu kinh nghiệm chuyên môn. Toàn bộ chương trình áp dụng phương pháp dạy - học tích cực, lấy người học làm trung tâm, truyền cảm hứng nghề nghiệp và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số.

- **Gắn kết thực tiễn sâu rộng cùng chuyên gia và doanh nghiệp:** Sinh viên thường xuyên được học tập chuyên đề thực tế, trực tiếp đối thoại, trao đổi và học hỏi kinh nghiệm từ các chuyên gia trong ngành; tham gia kiến tập, thực tập tại các tập đoàn, công ty lớn và đa quốc gia; đồng thời thực hiện khóa luận tốt nghiệp dưới sự hướng dẫn của các Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Thạc sĩ và chuyên gia uy tín.

- **Trải nghiệm toàn cầu với Học kỳ nước ngoài:** Dự kiến diễn ra vào năm thứ 3 hoặc năm thứ 4, sinh viên có cơ hội giao lưu học tập từ 3-4 tháng tại các quốc gia như Hà Lan, Pháp, Cộng hòa Séc, Đài Loan, Malaysia... và/hoặc thực hiện khóa luận tốt nghiệp bằng tiếng Anh để nâng cao trình độ chuyên môn và ngoại ngữ.

- **Sĩ số lớp nhỏ và cơ sở vật chất hiện đại:** Lớp học được tổ chức với quy mô nhỏ; phòng học, phòng thí nghiệm và phòng mô phỏng được đầu tư hiện đại với 100% phòng học trang bị máy lạnh.

2. Chuẩn đầu ra

Sinh viên tốt nghiệp Chương trình Tiên tiến TDTU được phát triển toàn diện về năng lực và phẩm chất, đáp ứng đầy đủ các chuẩn đầu ra sau:

- **Năng lực chuyên môn và kỹ năng thực hành vượt trội:** Nắm vững kiến thức chuyên ngành, sở hữu kỹ năng thực hành chuyên môn cao được hỗ trợ bởi các chứng chỉ nghề nghiệp quốc gia và quốc tế.

- **Năng lực ngoại ngữ chuẩn B2 quốc tế:** Đạt trình độ tiếng Anh B2 quốc tế (các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 5.5 trở lên hoặc tương đương); có khả năng đọc hiểu tài liệu chuyên ngành phức tạp, giao tiếp trôi chảy, tự nhiên và trình bày, lập luận các vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh trong môi trường làm việc đa quốc gia.

- **Năng lực số và ứng dụng AI:** Thành thạo tin học văn phòng đạt chứng chỉ MOS (từ 750/1000 điểm với 3 ứng dụng Word, Excel, PowerPoint) hoặc chứng chỉ ICDL (từ 75% với 3 ứng dụng Documents, Spreadsheets, Presentation); đồng thời đáp ứng Chuẩn đầu ra cấp Trường về Năng lực số và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong ngành nghề.

- **Thích ứng và học tập suốt đời:** Sở hữu bộ kỹ năng mềm toàn diện, khả năng tự học, chủ động cập nhật tri thức mới và linh hoạt thích ứng với sự thay đổi của thị trường lao động.

3. Thông tin tham khảo

- **Cơ hội việc làm:** Nhà trường mở rộng hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, hỗ trợ sinh viên thực tập và giới thiệu việc làm. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm trong năm đầu tiên đạt hơn 90%.

- Chi tiết về Chương trình xem tại đây: <https://undergrad.tdtu.edu.vn/chuong-trinh/chuong-trinh-day-bang-tieng-Viet-tieng-Anh>

C. CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI HỌC BẰNG TIẾNG ANH

Chương trình đại học tiếng Anh là chương trình được giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh, trong môi trường học tập quốc tế nhằm mục tiêu kiến tạo “Công dân toàn cầu”. Tốt nghiệp chương trình đào tạo bằng tiếng Anh, người học có nền tảng chuyên môn vững chắc, ngoại ngữ và tư duy hội nhập để làm việc, học tập và phát triển sự nghiệp ở Việt Nam hoặc trên toàn thế giới.

1. Điểm đặc thù

- **Môi trường học thuật tiếng Anh 100%:** Toàn bộ chương trình, tài liệu và hoạt động giảng dạy được thực hiện hoàn toàn bằng tiếng Anh bởi đội ngũ Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Thạc sĩ trong và ngoài nước có chuyên môn sâu, giúp sinh viên phát triển tối đa phản xạ ngôn ngữ và tư duy làm việc toàn cầu.

- **Chất lượng kiểm định quốc tế và học cùng chuyên gia:** Chương trình xây dựng theo chuẩn kiểm định AUN-QA, FIBAA, ASIIN; gắn kết chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, giúp sinh viên tiếp thu kiến thức thực tế trực tiếp từ các chuyên gia, doanh nhân thành đạt và thực tập tại các tập đoàn đa quốc gia.

- **Trải nghiệm quốc tế và học kỳ nước ngoài:** Sinh viên được tham gia Học kỳ nước ngoài từ 3 - 4 tháng tại các quốc gia/vùng lãnh thổ như Đài Loan, Hà Lan, Malaysia, Cộng hòa Séc, Pháp... và/hoặc thực tập, làm khóa luận tốt nghiệp dưới sự hướng dẫn của các nhà khoa học, chuyên gia uy tín trong và ngoài nước.

- **Sĩ số lớp nhỏ và Môi trường xanh chuẩn UNESCO:** Lớp học quy mô nhỏ (khoảng 30 sinh viên/lớp) nhằm tối đa hóa sự tương tác, thảo luận và phản biện trực tiếp bằng tiếng Anh giữa giảng viên và sinh viên. Hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm và phòng mô phỏng được đầu tư hiện đại, trang bị 100% máy lạnh trong không gian học tập xanh, hiện đại, tạo môi trường học thuật giàu cảm hứng và chuẩn mực.

- **Hệ thống dịch vụ hỗ trợ sinh viên đặc quyền:** Thụ hưởng tiện ích học tập tại Thư viện thông minh; có hệ thống Trợ giảng theo dõi và hỗ trợ sát sao trong học tập; ưu tiên tham gia tất cả các câu lạc bộ của Khoa/Trường; được ưu tiên giới thiệu việc làm và học bổng sau đại học.

- **Lộ trình Dự bị tiếng Anh linh hoạt:** Trường hợp chưa đạt đầu vào tiếng Anh, sinh viên được đăng ký vào Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh và có 01 năm để luyện tập đạt chứng chỉ B1 quốc tế trước khi vào học chính thức.

2. Chuẩn đầu ra

Sinh viên tốt nghiệp Chương trình Đại học bằng tiếng Anh TDTU đáp ứng các chuẩn đầu ra chất lượng cao:

- **Năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp toàn cầu:** Nắm vững kiến thức chuyên môn chuẩn quốc tế, sở hữu kỹ năng thực hành chuyên sâu kết hợp với các kỹ năng nghề nghiệp quốc gia và quốc tế.

- **Năng lực ngoại ngữ chuẩn B2 quốc tế:** Đạt trình độ tiếng Anh B2 quốc tế (các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương từ IELTS 6.0 trở lên), thành thạo sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp, học thuật và công việc chuyên môn.

- **Năng lực số và ứng dụng AI:** Thành thạo tin học văn phòng đạt chứng chỉ MOS (từ 750/1000 điểm trở lên với 3 ứng dụng Word, Excel, PowerPoint) hoặc chứng chỉ

ICDL (từ 75% trở lên với 3 ứng dụng Documents, Spreadsheets, Presentation); đồng thời đáp ứng Chuẩn đầu ra cấp Trường về Năng lực số và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong công việc chuyên môn.

- **Tư duy công dân toàn cầu và học tập suốt đời:** Có bản lĩnh hội nhập, tư duy độc lập, khả năng thích ứng linh hoạt và tinh thần tự học, phát triển sự nghiệp suốt đời trong môi trường đa văn hóa.

3. Thông tin tham khảo

- **Cơ hội việc làm:** Nhà trường mở rộng hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, hỗ trợ sinh viên thực tập và giới thiệu việc làm. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm trong năm đầu tiên đạt hơn 90%.

- Chi tiết về Chương trình xem tại đây: <https://undergrad.tdtu.edu.vn/chuong-trinh/chuong-trinh-day-bang-tieng-Anh>

D. CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO QUỐC TẾ

Chương trình liên kết đào tạo quốc tế của Trường Đại học Tôn Đức Thắng được xây dựng với mục tiêu mang lại một chương trình giáo dục hiện đại, môi trường học tập đạt tiêu chuẩn quốc tế, cung cấp cho thế hệ trẻ tài năng một bộ phận vững chắc để trở thành những công dân toàn cầu. Đây là chương trình giáo dục hợp tác giữa TDTU với các đại học uy tín trên thế giới như:

- Trường Đại học La Trobe (Úc)
- Trường Đại học West of England, Bristol (Vương quốc Anh)
- Trường Đại học Khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)
- Trường Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha (Cộng hòa Séc)
- Trường Đại học Kỹ thuật Ostrava (Cộng hòa Séc)
- Trường Đại học Taylor's (Malaysia)
- Trường Kinh doanh emlyon (Pháp)
- Trường Đại học Massey (New Zealand)
- Trường Đại học Macquarie (Úc)
- Trường Đại học sư phạm Thượng Hải (Trung Quốc)
- Trường Đại học Văn hóa Trung Quốc (Đài Loan)

Sinh viên sẽ học giai đoạn 1 (từ 2-3 năm) tại TDTU và chuyển tiếp sang học giai đoạn 2 (từ 1-2 năm) tại các trường đại học đối tác ở nước ngoài.

Đặc biệt, chương trình nước ngoài toàn thời gian tại TDTU, nhận bằng Cử nhân Kinh doanh của Trường Đại học Waikato (New Zealand) (3+0)

Chương trình liên kết đào tạo quốc tế cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng cần thiết với định hướng nghề nghiệp rõ ràng, có tư duy có chiến lược và năng lực cạnh tranh,

sẵn sàng đối mặt với những thách thức, đổi mới và phát triển nhanh chóng của nền kinh tế toàn cầu.

Đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao và giàu kinh nghiệm, từng tu nghiệp nhiều năm tại nước ngoài cùng với các giáo sư đến từ các trường đại học uy tín trên thế giới, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và mang đến cho sinh viên những trải nghiệm thực tế đa dạng, làm hành trang vững chắc cho tương lai.

Hiện nay, Trường Đại học Tôn Đức Thắng tổ chức đào tạo 14 ngành đại học liên kết đào tạo quốc tế: <https://admission.tdtu.edu.vn/du-hoc/chuong-trinh-lien-ket-quoc-te>

SV có cơ hội nhận được bằng tốt nghiệp của Trường nước ngoài và nhận thêm bằng đại học do TDTU cấp nếu học chương trình song bằng.

Yêu cầu tiếng Anh đầu vào

- Đối với SV học chương trình liên kết đào tạo quốc tế phải đạt tiếng Anh trình độ B2 (đạt các chứng chỉ tiếng Anh tương đương IELTS 5.5).

- Đối với thí sinh chưa đạt yêu cầu tiếng Anh đầu vào của chương trình có thể đăng ký xét tuyển vào Chương trình dự bị đại học liên kết quốc tế và phải đạt chứng chỉ tiếng Anh trình độ B2 trong vòng 01 năm để được nhập học chính thức. Sau 01 năm nếu không đạt chứng chỉ tiếng Anh trình độ B2, SV sẽ phải dừng học.

E. CHƯƠNG TRÌNH TÀI NĂNG

Chương trình được TDTU thiết kế dành cho những sinh viên có năng lực học thuật vượt trội, khả năng nghiên cứu khoa học, tư duy sáng tạo và tiềm năng trở thành **chuyên gia công nghệ, nhà khoa học, doanh nhân đổi mới sáng tạo** trong các ngành công nghệ chiến lược và trong môi trường hội nhập quốc tế.

1. Đặc điểm nổi bật của CTĐT tài năng TDTU

a. Chuẩn đầu ra:

- Đáp ứng chuẩn đầu ra quốc gia Chương trình đào tạo tài năng và tiệm cận chuẩn quốc tế.

- Sinh viên phải tham gia nghiên cứu khoa học, công bố quốc tế, hoặc phát triển sản phẩm/sáng chế có giá trị ứng dụng.

- Sinh viên có năng lực khởi nghiệp, quản trị và lãnh đạo trong môi trường thực tiễn.

b. Khối lượng học tập:

- CTĐT cử nhân tài năng từ **150 tín chỉ**; CTĐT tài năng Kỹ sư từ **180 tín chỉ**.

- Các học phần/chuyên đề được bổ sung tích hợp trong CTĐT tài năng so với CTĐT chuẩn/tiên tiến tập trung vào hoạt động thực hành, thực tập thực tiễn, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.

c. Phương pháp đào tạo hiện đại:

- Học tập dựa trên vấn đề (Problem-Based Learning).
- Học tập dựa trên dự án (Project-Based Learning).
- Học tập dựa trên nghiên cứu (Research-Based Learning).
- Mô hình học chú trọng cá thể hóa và phát triển năng lực sáng tạo.
- Sinh viên được thực tập tại doanh nghiệp, thực hiện Luận văn tốt nghiệp gắn với đề tài nghiên cứu hoặc hợp tác với doanh nghiệp, có sự tham gia giảng dạy/hướng dẫn của giảng viên quốc tế.

2. Yêu cầu đầu vào và xét cấp học bổng CTĐT tài năng

a. Yêu cầu đầu vào

- SV thuộc Top 10% - 20% ngành tuyển sinh của TDTU, có chứng chỉ tiếng Anh tương đương IELTS 5.0 trở lên và đạt các điều kiện của môn học, điều kiện điểm xét tuyển theo yêu cầu ngành đào tạo tài năng do TDTU công bố.

- Đối với SV năm hai, ba tại TDTU: SV đạt điểm trung bình tích lũy từ 8.0 trở lên, có chứng chỉ tiếng Anh tương đương IELTS 5.5 trở lên và đạt các điều kiện yêu cầu đánh giá năng lực chuyên môn của ngành đào tạo tài năng do TDTU công bố.

b. Xét cấp học bổng tham gia CTĐT tài năng TDTU

- Điều kiện xét cấp học bổng

+ Đối với sinh viên năm thứ nhất (khóa tuyển sinh năm 2026): Sinh viên thuộc Top 10% - 20% theo ngành tuyển sinh của TDTU, có chứng chỉ tiếng Anh đạt từ IELTS 5.0 trở lên và đạt tiêu chí xét học bổng chương trình tài năng theo ngành thuộc lĩnh vực STEM/ngành mũi nhọn của Trường công bố sẽ được Nhà trường cấp học bổng tham gia chương trình đào tạo tài năng.

+ Đối với sinh viên năm thứ hai, thứ ba (khóa tuyển sinh năm 2025, 2024): Sinh viên có điểm trung bình tích lũy của Top 10% - 20% ngành học, đạt lộ trình học theo khung chương trình chuẩn, có chứng chỉ tiếng Anh đạt từ IELTS 5.0 và đạt tiêu chí xét học bổng chương trình tài năng (điểm trung bình tích lũy, điều kiện môn học cốt lõi,...), tham gia và đạt yêu cầu về phỏng vấn đánh giá năng lực chuyên môn cấp Khoa (theo các định hướng khoa học, công nghệ, quản lý,...) sẽ được Nhà trường cấp học bổng tham gia chương trình đào tạo tài năng.

- Mức cấp học bổng

+ Sinh viên được cấp học bổng chương trình đào tạo tài năng sẽ được Nhà trường cấp học bổng 100% học phí các học phần nâng cao thuộc chương trình đào tạo tài năng các ngành lĩnh vực STEM/ngành mũi nhọn của TDTU.

Lưu ý: Nhà trường cấp học bổng cho sinh viên tham gia chương trình tài năng TDTU. Sau mỗi năm học, sinh viên sẽ được đánh giá lại năng lực, không đạt sẽ không

được tiếp tục cấp học bổng chương trình tài năng TDTU. Các trường hợp sinh viên nổi trội có thể được cấp học bổng bổ sung để tham gia chương trình tài năng

3. Các Chương trình đại học Tài năng TDTU

- Kỹ thuật điện tử - viễn thông
- Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
- Công nghệ sinh học
- Kỹ thuật hóa học
- Kỹ thuật xây dựng
- Khoa học môi trường
- Kế toán (định hướng công nghệ số)
- Kiểm toán (chuyên ngành phân tích dữ liệu)
- Tài chính - Ngân hàng
- Khoa học máy tính

PHẦN 4 - CHƯƠNG TRÌNH HỌC TIẾNG ANH

A. TIẾNG ANH CHƯƠNG TRÌNH TIÊU CHUẨN

1. Chuẩn đầu ra tiếng Anh (trừ ngành Ngôn ngữ Anh):

a. *Chương trình cấp bằng Cử nhân*: sinh viên đạt tiếng Anh trình độ B1 quốc tế (đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 5.0) theo bảng Bảng 1.1.

b. *Chương trình cấp bằng Kỹ sư, Kiến trúc sư, Dược sĩ*: sinh viên đạt tiếng Anh quốc tế trình độ B2 quốc tế (đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 5.5) theo Bảng 1.1.

Bảng 1.1 - Chuẩn đầu ra tiếng Anh chương trình tiêu chuẩn

Trình độ tiếng Anh	IELTS	Điểm TOEFL iBT	Điểm Cambridge Exams/ Cambridge Linguaskill	Aptis ESOL		TOEIC (4 kỹ năng)		
				Aptis ESOL General	Aptis ESOL Advanced	Nghe & Đọc	Viết	Nói
B1 (cấp bằng Cử nhân)	≥ 5.0 (tất cả kỹ năng ≥ 4.0)	≥ 60 (Thang điểm 1-120: tất cả kỹ năng ≥ 12; Thang điểm 1.0-6.0: Reading ≥ 3.5, Listening ≥ 3.0, Speaking ≥ 2.5, Writing ≥ 3.0.)	≥ 140/180 (tất cả kỹ năng ≥ 120)	≥ 117/200 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 84/200 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 550	≥ 120	≥ 120
B2 (cấp bằng Kỹ sư, Kiến trúc sư, Dược sĩ)	≥ 5.5 (tất cả kỹ năng ≥ 4.5)	≥ 65 (Thang điểm 1-120: tất cả kỹ năng ≥ 12; Thang điểm 1.0-6.0: Reading ≥ 3.5, Listening ≥ 3.0, Speaking ≥ 2.5, Writing ≥ 3.0.)	≥ 160/180 (tất cả kỹ năng ≥ 140)	≥ 153/200 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 126/200 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 600	≥ 150	≥ 160

2. Chương trình học tiếng Anh:

a) *Chương trình cấp bằng Cử nhân, Kỹ sư, Kiến trúc sư*: gồm 04 học phần tiếng Anh dự bị ngoài chương trình và 02 học phần tiếng Anh chính thức trong chương trình đào tạo theo Bảng 1.2;

b) *Ngành Dược học*: gồm 06 học phần tiếng Anh dự bị ngoài chương trình và 03 học phần tiếng Anh chính thức trong chương trình đào tạo theo Bảng 1.2.

c) SV năm nhất khi nhập học nếu không nộp các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế như: IELTS, TOEIC (4 kỹ năng), TOEFL iBT, Cambridge, Aptis ESOL còn thời hạn (với mức điểm quy định tại Bảng 1.3) phải tham gia kỳ thi xếp lớp tiếng Anh đầu vào.

d) SV được xếp lớp học tiếng Anh dựa vào kết quả thi kiểm tra tiếng Anh đầu vào và chứng chỉ/bảng điểm tiếng Anh quốc tế SV nộp vào đầu khóa theo bảng 1.3 (các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế phải được tổ chức thi trực tiếp tại các Đơn vị liên kết được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt Đề án liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ theo quy định).

e) Căn cứ vào kết quả thi xếp lớp tiếng Anh đầu vào hoặc mức điểm và thời hạn của chứng chỉ/bảng điểm tiếng Anh quốc tế sinh viên nộp khi làm thủ tục nhập học, sinh viên được xếp cấp độ tiếng Anh tương ứng theo Bảng 1.2 và Bảng 1.3. Sinh viên thi xếp lớp tiếng Anh đầu vào chỉ được xét miễn tối đa đến học phần tiếng Anh 1 (đối với các ngành cấp bằng cử nhân, kỹ sư, kiến trúc sư), tiếng Anh 2 (đối với ngành Dược học).

f) SV không tham dự kỳ thi xếp lớp tiếng Anh đầu vào và không nộp chứng chỉ/bảng điểm tiếng Anh quốc tế khi làm thủ tục nhập học hoặc SV có điểm thi đầu vào thấp hơn mức điểm học chương trình chính thức, phải học bổ sung các học phần tiếng Anh dự bị tập trung trước khi vào học Chương trình tiếng Anh chính thức.

g) SV ở trình độ tiếng Anh dự bị trở xuống, phải học tiếng Anh tối thiểu 02 cấp lớp/học kỳ cho đến khi đảm bảo lộ trình chuẩn của chương trình.

h) SV chưa hoàn thành các học phần tiếng Anh trong chương trình đào tạo, bắt buộc phải đăng ký học tiếng Anh tối thiểu 01 cấp lớp/học kỳ. **SV học liên tục tiếng Anh trong mỗi học kỳ** cho đến khi hoàn thành chương trình tiếng Anh.

i) Trong quá trình đào tạo, nếu SV có các chứng chỉ/bảng điểm tiếng Anh quốc tế còn thời hạn, sẽ được xem xét miễn các học phần tiếng Anh theo lộ trình (Bảng 1.2 và Bảng 1.3). Sinh viên chỉ được xét miễn học phần tiếng Anh một lần trong một học kỳ (học kỳ 1, học kỳ 2 và học kỳ hè). **SV có điểm N (do SV vắng thi hoặc không đạt yêu cầu mức điểm tối thiểu bài thi của Trường) đối với học phần tiếng Anh dự bị chỉ được nộp chứng chỉ hoặc bảng điểm tiếng Anh để xét miễn học phần sau khi hoàn thành các học phần tiếng Anh dự bị theo quy định.**

j) Kết thúc học kỳ 4 (theo sơ đồ đào tạo chương trình Cử nhân, Kỹ sư, Kiến trúc sư) hoặc kết thúc học kỳ 5 (theo sơ đồ đào tạo chương trình dược sĩ) SV chưa đạt Tiếng Anh 1 sẽ bị ràng buộc điều kiện tiên quyết tiếng Anh một số môn học trong chương trình đào tạo.

k) SV hoàn thành các học phần tiếng Anh, chuẩn đầu ra tiếng Anh theo đúng sơ đồ đào tạo để đủ điều kiện xét học bổng theo quy định.

Bảng 1.2 - Chương trình học tiếng Anh (Chương trình tiêu chuẩn)

Chương trình	Mã môn	Tên học phần	Số tín chỉ tích lũy	Số tiết học trên lớp	Lộ trình tiếng Anh chuẩn
Cấp bằng cử nhân, kỹ sư, kiến trúc sư		CHƯƠNG TRÌNH DỰ BỊ TẬP TRUNG			
	P150B1	Tiếng Anh dự bị 1	-	75	
	P150B2	Tiếng Anh dự bị 2	-	75	
	P150B3	Tiếng Anh dự bị 3	-	75	
	P150B4	Tiếng Anh dự bị 4	-	75	
		CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH CHÍNH THỨC			
	P15031	Tiếng Anh 1	5	75	Học kỳ 2
	P15032	Tiếng Anh 2	5	75	Học kỳ 3

	P15C50	Chứng chỉ tiếng Anh	Đạt chứng chỉ tiếng Anh trình độ B1 quốc tế (đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 5.0)		Học kỳ 4
Cấp bằng cử nhân ngành Quan hệ quốc tế	P15C60	Chứng chỉ tiếng Anh	Đạt chứng chỉ tiếng Anh trình độ B2 quốc tế (đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 6.0)		Học kỳ 6
Cấp bằng kỹ sư, kiến trúc sư	P15C55	Chứng chỉ tiếng Anh	Đạt chứng chỉ tiếng Anh trình độ B2 quốc tế (đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 5.5)		Học kỳ 7 hoặc học kỳ 8 theo sơ đồ đào tạo của từng ngành
Cấp bằng được sĩ		CHƯƠNG TRÌNH DỰ BỊ TẬP TRUNG			
	P150D1	Tiếng Anh dự bị 1	-	75	
	P150D2	Tiếng Anh dự bị 2	-	75	
	P150D3	Tiếng Anh dự bị 3	-	75	
	P150D4	Tiếng Anh dự bị 4	-	75	
	P150D5	Tiếng Anh dự bị 5	-	75	
	P150D6	Tiếng Anh dự bị 6	-	75	
		CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH CHÍNH THỨC			
	P15041	Tiếng Anh 1	5	75	Học kỳ 1
	P15042	Tiếng Anh 2	5	75	Học kỳ 2
	P15043	Tiếng Anh 3	5	75	Học kỳ 3
	P15C55	Chứng chỉ tiếng Anh	Đạt chứng chỉ tiếng Anh trình độ B2 quốc tế (đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 5.5)		Học kỳ 5

Để được xét miễn tiếng Anh, SV phải tham gia học tiếng Anh liên tục trong tất cả các học kỳ và đủ điều kiện dự thi cuối khóa.

Bảng 1.3 - Bảng xét miễn môn học theo các loại chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (chương trình tiêu chuẩn)

Chương trình	Học phần được xét miễn	IELTS	TOEFL iBT	Cambridge Exams	Cambridge Linguaskill	Aptis ESOL		TOEIC (4 kỹ năng)		
						General	Advanced	Nghe &- Đọc	Viết	Nói
Cấp bằng Cử nhân, Kỹ sư, Kiến trúc sư	Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4	4.0	≥ 50	A2 Key/B1 Pre/ BEC Pre ≥ 120	≥ 120	≥ 66		≥ 450	≥ 30	≥ 50
	Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4, Tiếng Anh 1	4.5	≥ 55	B1 Pre/B2 First/ BEC Pre ≥ 130	≥ 130	≥ 84		≥ 500	≥ 70	≥ 90
	Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4, Tiếng Anh 1,2, Chứng chỉ tiếng Anh trình độ B1	≥ 5.0 (tất cả kỹ năng ≥ 4.0)	≥ 60 (Thang điểm 1-120: tất cả kỹ năng ≥ 12; Thang điểm 1.0-6.0: Reading ≥ 3.5 Listening ≥ 3.0 Speaking ≥ 2.5 Writing ≥ 3.0.)	B1 Pre/B2 First/ BEC Van ≥ 140 (tất cả kỹ năng ≥ 120)	≥ 140 (tất cả kỹ năng ≥ 120)	≥ 117 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 84 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 550	≥ 120	≥ 120

Chương trình	Học phần được xét miễn	IELTS	TOEFL iBT	Cambridge Exams	Cambridge Linguaskill	Aptis ESOL		TOEIC (4 kỹ năng)		
						General	Advanced	Nghe & Đọc	Viết	Nói
Cấp bằng Kỹ sư, Kiến trúc sư	Chứng chỉ tiếng Anh trình độ B2	≥ 5.5 (tất cả kỹ năng ≥ 4.5)	≥ 65 (Thang điểm 1-120: tất cả kỹ năng ≥ 12; Thang điểm 1.0-6.0: Reading ≥ 3.5 Listening ≥ 3.0 Speaking ≥ 2.5 Writing ≥ 3.0.)	B2 First/C1 Adv/ C2 Pro/ BEC Van ≥ 160 (tất cả kỹ năng ≥ 140)	≥ 160 (tất cả kỹ năng ≥ 140)	≥ 153 tất cả kỹ năng đạt trình độ B2)	≥ 126 tất cả kỹ năng đạt trình độ B2)	≥ 600	≥ 150	≥ 160
Cấp bằng Cử nhân ngành Quan hệ quốc tế		≥ 6.0 (tất cả kỹ năng ≥ 5.0)	≥ 75 (Thang điểm 1-120: tất cả kỹ năng ≥ 17; Thang điểm 1.0-6.0: Reading ≥ 3.5 Listening ≥ 4.0 Speaking ≥ 3.0 Writing ≥ 4.0.)	B2 First/C1 Adv/ C2 Pro/ BEC Van ≥ 169/180 (tất cả kỹ năng ≥ 149)	≥ 169 (tất cả kỹ năng ≥ 149)	≥ 160 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B2)	≥ 140 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B2)	≥ 650	≥ 160	≥ 170
Chương trình tiêu chuẩn cấp bằng Được sĩ										
Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4		4.0	≥ 50	A2 Key/B1 Pre/ BEC Pre ≥ 120	≥ 120	≥ 66		≥ 450	≥ 30	≥ 50
Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4,5		4.5	≥ 55	B1 Pre/B2 First/ BEC Pre ≥ 130	≥ 130	≥ 84		≥ 500	≥ 70	≥ 90
Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4,5,6		≥ 5.0 (tất cả kỹ năng ≥ 4.0)	≥ 60 (Thang điểm 1-120: tất cả kỹ năng ≥ 12; Thang điểm 1.0-6.0: Reading ≥ 3.5 Listening ≥ 3.0 Speaking ≥ 2.5 Writing ≥ 3.0)	B1 Pre/B2 First/ BEC Van ≥ 140 (tất cả kỹ năng ≥ 120)	≥ 140 (tất cả kỹ năng ≥ 120)	≥ 117 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 84 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 550	≥ 120	≥ 120
Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4,5,6, Tiếng Anh 1		≥ 5.5 (tất cả kỹ năng ≥ 4.5)	≥ 65 (Thang điểm 1-120: tất cả kỹ năng ≥ 12; Thang điểm 1.0-6.0: Reading ≥ 3.5 Listening ≥ 3.0 Speaking ≥ 2.5 Writing ≥ 3.0)	B2 First/ BEC Van ≥ 155	≥ 155	≥ 153 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 126 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 580	≥ 140	≥ 150
Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4,5,6, Tiếng Anh 1,2			≥ 70 (Thang điểm 1-120: tất cả kỹ năng ≥ 15; Thang điểm 1.0-6.0: Reading ≥ 3.5 Listening ≥ 3.5 Speaking ≥ 2.5 Writing ≥ 3.5)	B2 First/C1 Adv/ C2 Pro/ BEC Van ≥ 160 (tất cả kỹ năng ≥ 140)	≥ 160 (tất cả kỹ năng ≥ 140)			≥ 600	≥ 150	≥ 160
Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4,5,6, Tiếng Anh 1,2,3, Chứng chỉ tiếng Anh trình độ B2										

B. TIẾNG ANH CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN

1. Chuẩn đầu ra tiếng Anh: SV chương trình tiên tiến của tất cả các ngành (trừ ngành Ngôn ngữ Anh) phải đạt tiếng Anh trình độ B2 quốc tế (đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 5.5) theo bảng 2.1:

Bảng 2.1 - Chuẩn đầu ra tiếng Anh chương trình tiên tiến

STT	Trình độ tiếng Anh	IELTS	Điểm TOEFL iBT	Điểm Cambridge Exams/ Cambridge Linguaskill	Aptis ESOL		TOEIC (4 kỹ năng)		
					Aptis ESOL General	Aptis ESOL Advanced	Nghe & Đọc	Viết	Nói
1	B2	≥ 5.5 (tất cả kỹ năng ≥ 4.5)	≥ 70 (Thang điểm 1-120: tất cả các kỹ năng ≥ 15; hoặc thang điểm 1.0-6.0: Reading ≥ 3.5, Listening ≥ 3.5, Speaking ≥ 2.5, Writing ≥ 3.5.)	≥ 160/180 (tất cả kỹ năng ≥ 140)	≥ 153/200 tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 126/200 tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 600	≥ 150	≥ 160

2. Chương trình học:

a) Chương trình tiên tiến gồm 05 học phần tiếng Anh dự bị ngoài chương trình và 04 học phần tiếng Anh chính thức trong chương trình đào tạo theo Bảng 2.2.

Bảng 2.2 - Các học phần tiếng Anh chương trình tiên tiến

Mã môn	Tên học phần	Số tín chỉ tích lũy	Số tiết học trên lớp	Lộ trình tiếng Anh chuẩn
CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH DỰ BỊ TẬP TRUNG				
P15HC1	Tiếng Anh dự bị 1	-	75	
P15HC2	Tiếng Anh dự bị 2	-	75	
P15HC3	Tiếng Anh dự bị 3	-	75	
P15HC4	Tiếng Anh dự bị 4		75	
P15HC5	Tiếng Anh dự bị 5		75	
CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH CHÍNH THỨC				
P15H11	Tiếng Anh 1	5	75	Học kỳ 2
P15H12	Tiếng Anh 2	5	75	Học kỳ 2
P15H13	Tiếng Anh 3	5	75	Học kỳ 3
P15H14	Tiếng Anh 4	5	75	Học kỳ 4
P15C55	Chứng chỉ tiếng Anh	Đạt chứng chỉ tiếng Anh trình độ B2 quốc tế (đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 5.5) theo Bảng 2.3		Học kỳ 5

b) SV năm nhất khi nhập học chương trình tiên tiến nếu không nộp các chứng chỉ/bảng điểm tiếng Anh quốc tế như IELTS, TOEIC (4 kỹ năng), TOEFL iBT, Cambridge A2 Key/B1 Preliminary/B2 First/C1 Advanced/C2 Proficiency/ BEC Pre/BEC Van, Cambridge Linguaskill, Aptis ESOL còn thời hạn (với mức điểm quy định tại Bảng 2.3) phải tham gia kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào.

c) SV được xếp vào cấp độ lớp tiếng Anh theo lộ trình đào tạo tương ứng dựa theo

kết quả thi đánh giá trình độ tiếng Anh đầu vào (SV chỉ được xét miễn tối đa đến học phần tiếng Anh 3) hoặc theo chứng chỉ/bảng điểm tiếng Anh quốc tế do SV nộp (theo quy định Bảng 2.3) còn thời hạn giá trị đến thời điểm bắt đầu học tiếng Anh (các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế phải được tổ chức thi trực tiếp tại các Đơn vị liên kết được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt Đề án liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ theo quy định),.

d) SV không tham dự kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào và không nộp chứng chỉ/bảng điểm tiếng Anh quốc tế theo thời gian Trường thông báo hoặc SV có điểm thi đầu vào thấp hơn mức điểm học chương trình chính thức, phải học bổ sung thêm các học phần tiếng Anh dự bị tập trung trước khi vào học Chương trình tiếng Anh chính thức.

e) SV hoàn thành các học phần tiếng Anh, chuẩn đầu ra tiếng Anh theo đúng sơ đồ đào tạo để đủ điều kiện xét học bổng theo quy định.

f) Trong quá trình đào tạo, nếu SV có các chứng chỉ/bảng điểm tiếng Anh quốc tế còn thời hạn, sẽ được xem xét miễn các học phần tiếng Anh theo lộ trình (Bảng 2.2 và Bảng 2.3). Sinh viên chỉ được xét miễn học phần tiếng Anh một lần trong một học kỳ (học kỳ 1, học kỳ 2 và học kỳ hè). SV có điểm N đối với học phần tiếng Anh dự bị chỉ được nộp chứng chỉ hoặc bảng điểm tiếng Anh để xét miễn học phần sau khi hoàn thành các học phần tiếng Anh dự bị theo quy định. Để được xét miễn tiếng Anh, SV phải tham gia học tiếng Anh liên tục trong tất cả các học kỳ và đủ điều kiện dự thi cuối khóa.

Bảng 2.3 - Bảng xét miễn môn học theo các loại chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (chương trình Tiên tiến)

STT	Học phần được xét miễn	IELTS	TOEFL iBT	Cambridge Exams	Cambridge Linguaskill	Aptis ESOL		TOEIC(4 kỹ năng)		
						General	Advanced	Nghe & Đọc	Viết	Nói
1	Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4	4.0	≥ 50	A2 Key/B1 Pre/ BEC Pre ≥ 120	≥ 120	≥ 66		≥ 450	≥ 30	≥ 50
2	Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4,5	4.5	≥ 55	B1 Pre/B2 First/ BEC Pre ≥ 130	≥ 130	≥ 84		≥ 500	≥ 70	≥ 90
3	Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4,5, Tiếng Anh 1	≥ 5.0 (tất cả kỹ năng ≥ 4.0)	≥ 60 (Thang điểm 1-120: tất cả các kỹ năng ≥ 12; Thang điểm 1.0-6.0: Reading ≥ 3.5, Listening ≥ 3.0, Speaking ≥ 2.5, Writing ≥ 3.0.)	B1 Pre/B2 First/ BEC Van ≥ 140 (tất cả kỹ năng ≥ 120)	≥ 140 (tất cả kỹ năng ≥ 120)	≥ 117 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 84 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 550	≥ 120	≥ 120
4	Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4,5, Tiếng Anh 1,2	≥ 5.5 (tất cả kỹ năng ≥ 4.5)	≥ 65 (Thang điểm 1-120: tất cả kỹ năng ≥ 12; Thang điểm 1.0-6.0: Reading ≥ 3.5, Listening ≥ 3.0, Speaking ≥ 2.5, Writing ≥ 3.0.)	B1 Pre/B2 First/ BEC Van ≥ 155	≥ 155	≥ 153 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 126 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 580	≥ 140	≥ 150

STT	Học phần được xét miễn	IELTS	TOEFL iBT	Cambridge Exams	Cambridge Linguaskill	Aptis ESOL		TOEIC(4 kỹ năng)		
						General	Advanced	Nghe & Đọc	Viết	Nói
5	Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4,5, Tiếng Anh 1,2,3,4, Chứng chỉ tiếng Anh trình độ B2		≥ 70 (Thang điểm 1-120: tất cả kỹ năng ≥ 15; Thang điểm 1.0-6.0: Reading ≥ 3.5, Listening ≥ 3.5, Speaking ≥ 2.5, Writing ≥ 3.5.)	B1 Pre/ B2 First/ C1 Adv/ C2 Pro/ BEC Van ≥ 160 (tất cả kỹ năng ≥ 140)	≥ 160 (tất cả kỹ năng ≥ 140)			≥ 600	≥ 150	≥ 160
6										

C. TIẾNG ANH CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI HỌC BẰNG TIẾNG ANH

Chương trình World English là chương trình được xây dựng để SV chương trình đại học bằng tiếng Anh đạt được chuẩn đầu ra sau khóa học. Chương trình World English mang đến môi trường học tập, trải nghiệm với chương trình quốc tế cập nhật và hiệu quả nhất cho các bạn SV Việt Nam. Tiếng Anh không chỉ dừng lại ở chứng chỉ và bằng cấp. Trong chương trình này, SV sẽ đặc biệt được rèn luyện để trở thành những công dân toàn cầu - tiếng Anh tốt, tự tin, có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, tư duy mở (growth mindset) và trải nghiệm hoàn toàn trong môi trường 100% tiếng Anh. Sau khi kết thúc khóa học, SV sẽ có khả năng phát âm rõ ràng, nghe bài giảng từ các giáo sư hàng đầu trên thế giới, nói chuyện và tranh luận với bạn bè quốc tế bằng tiếng Anh, đọc sách và các bài nghiên cứu, thuyết trình và tranh biện trước đám đông đồng thời sẵn sàng cho việc học tập nâng cao, học tập suốt đời và nghiên cứu.

1. Chuẩn đầu ra tiếng Anh - World English: SV học chương trình đại học bằng tiếng Anh phải đạt tiếng Anh trình độ B2 quốc tế (đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 6.0) theo bảng 3.1

Bảng 3.1 - Chuẩn đầu ra tiếng Anh chương trình đại học bằng tiếng Anh

Trình độ tiếng Anh	IELTS	Điểm TOEFL iBT	Điểm Cambridge Exams/ Cambridge Linguaskill	Aptis ESOL		TOEIC (4 kỹ năng)		
				Aptis ESOL General	Aptis ESOL Advanced	Nghe & Đọc	Viết	Nói
B2	≥ 6.0 (tất cả kỹ năng ≥ 5.0)	≥ 75 (Thang điểm 1-120: tất cả kỹ năng ≥ 18; Thang điểm 1.0-6.0: Reading ≥ 3.5, Listening ≥ 4.0, Speaking ≥ 3.0, Writing ≥ 4.0.)	≥ 169/180 (tất cả kỹ năng ≥ 149)	≥ 160/200 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B2)	≥ 140/200 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B2)	≥ 650	≥ 160	≥ 170

2. Điều kiện tiếng Anh đầu vào chương trình đại học bằng tiếng Anh

- Đối với SV học chương trình đại học bằng tiếng Anh phải đạt tiếng Anh trình độ B1 quốc tế (đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 5.0) theo Bảng 3.3.

- Đối với SV học chương trình dự bị tiếng Anh phải dự thi Bài thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào để được đánh giá 4 kỹ năng (nghe, đọc, nói và viết). Căn cứ vào kết quả thi đánh giá năng lực tiếng Anh, SV được xếp cấp độ tiếng Anh theo lộ trình học tiếng Anh tương ứng (Bảng 3.2). Trong đó, SV chỉ được xét miễn tối đa đến học phần Intensive Preliminary English 2. Trong thời gian 01 năm, SV chương trình dự bị tiếng Anh phải hoàn thành (điểm M) tiếng Anh dự bị (Bảng 3.2) và đạt trình độ B1 quốc tế (đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 5.0) theo Bảng 3.3 để được ghi nhận đạt chuẩn đầu vào tiếng Anh. Trường hợp SV không đạt trình độ B1 quốc tế (Bảng 3.3) sẽ bị dừng học.

3. Chương trình tiếng Anh World English được quy định tại Bảng 3.2, trong đó gồm 04 học phần Tiếng Anh dự bị và 03 học phần tiếng Anh chính thức trong chương trình đào tạo.

**Bảng 3.2 - Các học phần tiếng Anh World English
chương trình đại học bằng tiếng Anh**

Mã môn học	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết học trên lớp	Lộ trình học tiếng Anh
Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh				
0013B4	Intensive Key		120	Học dự bị trong thời gian 1 học kỳ hoặc 01 năm
0013B6	Intensive Preliminary English 1	-	75	
0013B7	Intensive Preliminary English 2	-	75	
0013B8	Intensive Preliminary English 3	-	75	
Chương trình đại học bằng tiếng Anh				
001324	Influencer English	8	120	HK1
001325	Researcher English	8	120	HK2
001326	Master English	9	135	HK3
P15C60	Đạt trình độ tiếng Anh quốc tế trình độ B2 (đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 6.0) theo Bảng 3.3			HK4

- SV chương trình đại học bằng tiếng Anh học môn học Influencer English, Researcher English, Master English nếu chưa đạt phải đăng ký học lại các học phần này theo quy định. SV phải hoàn thành các học phần tiếng Anh chính thức theo lộ trình học tiếng Anh theo Bảng 3.2 và đạt chuẩn đầu ra trình độ B2 quốc tế (đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 6.0) theo Bảng 3.3. Lệ phí thi các kỳ thi chứng chỉ quốc tế sẽ do SV đóng.

- Trong quá trình đào tạo, SV nếu có các chứng chỉ/bảng điểm tiếng Anh quốc tế còn thời hạn, sẽ được xem xét miễn các học phần tiếng Anh theo lộ trình (Bảng 3.2 và Bảng 3.3). SV chỉ được xét miễn học phần tiếng Anh một lần trong một học kỳ (học kỳ

1, học kỳ 2 và học kỳ hè). Để được xét miễn tiếng Anh, SV phải tham gia học tiếng Anh liên tục trong tất cả các học kỳ và đủ điều kiện dự thi cuối khóa.

Bảng 3.3 - Bảng xét miễn môn học theo các loại chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (chương trình đại học tiếng Anh)

Học phần được xét miễn	Điểm IELTS	Điểm TOEFL iBT	Điểm Cambridge Exams	Điểm Cambridge Linguaskill	Aptis ESOL		TOEIC 4 kỹ năng		
					General	Advanced	Nghe & Đọc	Viết	Nói
Intensive Preliminary English 1,2,3	≥ 5.0	≥ 60	B1 Pre/B2 First/ BEC Van ≥ 140	≥ 140	≥ 117	≥ 84	≥ 550	≥ 120	≥ 120
Influencer English	5.5 (tất cả kỹ năng ≥ 4.5)	≥ 65 (Thang điểm 1-120: tất cả kỹ năng ≥ 12; Thang điểm 1.0-6.0: Reading ≥ 3.5, Listening ≥ 3.0, Speaking ≥ 2.5, Writing ≥ 3.0.)	B1 Pre/ B2 First/ C1 Advanced/ C2 Pro/ BEC Van ≥ 160 (tất cả kỹ năng ≥ 140)	≥ 160 (tất cả kỹ năng ≥ 140)	≥ 153 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 126 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 600	≥ 150	≥ 160
Researcher English									
Influencer English	≥ 6.0 (tất cả kỹ năng ≥ 5.0)	≥ 75 (Thang điểm 1-120: tất cả kỹ năng ≥ 17; Thang điểm 1.0-6.0: Reading ≥ 3.5, Listening ≥ 4.0, Speaking ≥ 3.0, Writing ≥ 4.0.)	B2 First/ C1 Advanced/ C2 Pro/ BEC Van/ BEC Higher ≥ 169 (tất cả kỹ năng ≥ 149)	≥ 169 (tất cả kỹ năng ≥ 4.5) (tất cả kỹ năng ≥ 149)	≥ 160 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B2)	≥ 140 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B2)	≥ 650	≥ 160	≥ 170
Researcher English									
Master English									

D. CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH CỦA CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO QUỐC TẾ

Yêu cầu tiếng Anh đầu vào của chương trình liên kết quốc tế.

- Đối với SV học chương trình liên kết đào tạo quốc tế phải đạt tiếng Anh trình độ B2 (đạt các chứng chỉ tiếng Anh tương đương IELTS 5.5) theo Bảng 4.3.

- Đối với SV học chương trình dự bị tiếng Anh phải dự thi Bài thi xếp lớp tiếng Anh đầu vào hoặc nộp chứng chỉ tiếng Anh tương đương IELTS 4.5-5.0. Bài thi xếp lớp tiếng Anh đầu vào được đánh giá 4 kỹ năng (nghe, đọc, nói và viết). Căn cứ vào kết quả bài thi xếp lớp hoặc chứng chỉ tiếng Anh, SV được xếp cấp độ tiếng Anh theo lộ trình học tiếng Anh tương ứng (Bảng 4.1, Bảng 4.2). Trong đó, SV chỉ được xét miễn tối đa đến học phần Influencer English. Trong thời gian 01 năm, SV chương trình dự bị tiếng Anh phải hoàn thành (điểm M) tiếng Anh dự bị (Bảng 4.1) và đạt trình độ B2 (đạt các chứng chỉ tiếng Anh tương đương IELTS 5.5) theo Bảng 3 để được ghi nhận đạt chuẩn đầu vào tiếng Anh. Nếu SV không bổ sung chứng chỉ tiếng Anh IELTS ≥ 5.5 hoặc tương đương theo bảng 4.3 sẽ phải dừng học.

Bảng 4.1 - Xếp lớp Chương trình dự bị tiếng Anh theo kết quả Bài thi xếp lớp tiếng Anh đầu vào (Chương trình liên kết quốc tế)

Mã môn	Tên học phần	Điểm bài thi xếp lớp tiếng Anh đầu vào	Số tiết học	Lộ trình tiếng Anh chuẩn
001324	Influencer English	≤ 54	120	Học dự bị trong vòng 01 học kỳ
001325	Researcher English	≥ 55	120	Học dự bị trong vòng 01 học kỳ

Bảng 4.2 - SV nộp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 4.5 - 5.0 hoặc tương đương được quy định theo bảng dưới đây sẽ được xếp vào lớp cấp độ Influencer English

Điểm IELTS	Điểm TOEFL iBT	Điểm Cambridge Exams	Điểm Cambridge Linguaskill	Điểm chứng chỉ VSTEP	Điểm chứng chỉ PTE	Aptis ESOL		TOEIC4 kỹ năng		
						General	Advanced	Nghe & Đọc	Viết	Nói
4.5 - 5.0	≥ 60	B1 Pre/B2 First/BEC Van ≥ 140	≥ 140	Bậc 3 - 5.5 (tất cả kỹ năng ≥ 5.0)	≥ 36	≥ 117	≥ 84	≥ 550	≥ 120	≥ 120

Bảng 4.3 - Quy định Chứng chỉ tiếng Anh xét điều kiện đầu vào tiếng Anh Chương trình liên kết đào tạo quốc tế

Điểm IELTS	Điểm TOEFL iBT	Điểm Cambridge Exams/ Điểm Cambridge Linguaskill	Điểm chứng chỉ VSTEP	Điểm chứng chỉ PTE	Aptis ESOL		TOEIC 4 kỹ năng		
					General	Advanced	Nghe & Đọc	Viết	Nói
≥ 5.5	≥ 65	≥ 160	Bậc 4 - 6.0 (tất cả kỹ năng ≥ 5.5)	≥ 42	$\geq 153/200$ (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	$\geq 126/200$ (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 600	≥ 150	≥ 160

Bảng 4.4 - Quy định xét miễn học phần tiếng Anh trong CTĐT theo các loại chứng chỉ tiếng Anh

Học phần được xét miễn	Điểm IELTS	Điểm TOEFL iBT	Điểm Cambridge Exams	Điểm Cambridge Linguaskill	Điểm chứng chỉ VSTEP	Điểm chứng chỉ PTE	Aptis ESOL		TOEIC 4 kỹ năng		
							General	Advanced	Nghe & Đọc	Viết	Nói
Master English	6.0	≥ 75 (Thang điểm 1-120: tất cả kỹ năng ≥ 17 ; Thang điểm 1.0-6.0: Reading ≥ 3.5 , Listening ≥ 4.0 , Speaking ≥ 3.0 , Writing ≥ 4.0 .)	B2 First/ C1 Advanced/ C2 Pro ≥ 169	≥ 169	Bậc 4 - 7.0 (tất cả kỹ năng ≥ 6.0)	≥ 52	≥ 160 (Tất cả kỹ năng đạt trình độ B2)	≥ 140 (Tất cả kỹ năng đạt trình độ B2)	≥ 650	≥ 160	≥ 170

E. GIỚI THIỆU BÀI THI XẾP LỚP TIẾNG ANH ĐẦU VÀO

Tân SV nhập học (SV chương trình tiêu chuẩn, chương trình tiên tiến, chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh, chương trình dự bị liên kết đào tạo quốc tế, trừ SV ngành Ngôn Ngữ Anh), nếu chưa có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo quy định phải tham gia bài thi xếp lớp tiếng Anh đầu vào để Nhà trường sắp xếp cấp độ lớp tiếng Anh phù hợp năng lực của SV. **Tân SV không tham gia bài thi xếp lớp phải học tiếng Anh dự bị ở cấp độ thấp nhất.**

Bài thi xếp lớp tiếng Anh đầu vào gồm 04 bài thi đánh giá 04 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc và Viết, cụ thể như sau:

Bài thi 1: Đánh giá kỹ năng Nghe

- **Thời gian:** 30 phút.
- **Hình thức thi:** Làm bài trên máy tính.
- **Hướng dẫn bài thi:**

Bài thi tổng hợp các dạng câu hỏi khác nhau và độ khó sẽ tăng lên qua mỗi phần.

Trước mỗi phần, SV sẽ có thời gian để đọc và phân tích câu hỏi trước khi nghe.

SV chỉ được nghe 01 lần cho từng phần.

• **Cấu trúc bài thi:**

- Bài thi bao gồm 4 phần, tổng cộng 25 câu hỏi.

Phần	Nội dung + Điểm quy đổi bài thi	Hình thức
Phần 1	SV nghe 5 đoạn hội thoại ngắn tương ứng với 5 câu hỏi. Mỗi đoạn hội thoại mô tả một tình huống tương ứng với một trong 3 bức hình. SV lựa chọn bức hình phù hợp nhất cho từng câu hỏi. SV được nghe 1 lần. Điểm quy đổi: Mỗi câu đúng tương ứng với 1 điểm. Tổng cộng: 5 điểm	Trắc nghiệm A,B,C
Phần 2	SV nghe một đoạn hội thoại dài về một tình huống và trả lời 5 câu hỏi. SV được nghe 1 lần. Điểm quy đổi: Mỗi câu đúng tương ứng với 1 điểm. Tổng cộng: 5 điểm	Trắc nghiệm A,B,C
Phần 3	SV nghe 5 đoạn hội thoại riêng biệt, thể hiện thái độ và ý kiến của người nói. SV trả lời 5 câu hỏi, mỗi câu hỏi tương ứng với từng tình huống. SV được nghe 1 lần. Điểm quy đổi: Mỗi câu đúng tương ứng với 1 điểm. Tổng cộng: 5 điểm	Trắc nghiệm A,B,C
Phần 4	SV nghe 01 bài giảng học thuật và điền từ vào 10 ô trống, tương đương với 10 câu hỏi. Điểm quy đổi: Mỗi câu đúng tương ứng với 1 điểm. Tổng cộng: 10 điểm	Điền từ vào ô trống

Bài thi 2: Đánh giá kỹ năng Đọc

- **Thời gian:** 30 phút.

• **Hình thức thi:** Làm bài trên máy tính.

• **Hướng dẫn bài thi:**

Bài thi tổng hợp các dạng câu hỏi khác nhau và độ khó sẽ tăng lên qua mỗi phần.

• **Cấu trúc bài thi:**

Bài thi bao gồm 4 phần, tổng cộng 25 câu hỏi.

Phần	Nội dung	Hình thức	Điểm
Phần 1	Phần 1: SV đọc và lựa chọn đáp án phù hợp cho 5 câu hỏi trắc nghiệm. Các câu hỏi xoay quanh 1 nhân vật hoặc tình huống.	Trắc nghiệm A, B, C	5 điểm
Phần 2	Phần 2: SV đọc một đoạn văn về một chủ đề và trả lời 5 câu hỏi trắc nghiệm. SV chọn đáp án phù hợp nhất dựa theo thông tin của bài văn.	Trắc nghiệm A, B, C	5 điểm
Phần 3	Phần 3: SV đọc một đoạn văn có 5 ô trống, tương đương với 5 câu hỏi về một chủ đề. SV hoàn chỉnh đoạn văn bằng cách chọn đáp án phù hợp cho mỗi ô trống.	Trắc nghiệm A, B, C	5 điểm
Phần 4	Phần 4: SV đọc một đoạn văn có 10 ô trống, tương đương với 10 câu hỏi về một chủ đề. SV hoàn chỉnh đoạn văn bằng cách điền từ phù hợp.	Điền từ	10 điểm

Bài thi 3: Kỹ năng Viết

• **Thời gian:** 45 phút.

• **Hình thức thi:** Làm bài trên máy tính.

• **Cấu trúc bài thi viết:** Thí sinh viết một bài luận (essay) dựa trên một chủ đề cho sẵn. Đề bài cung cấp hai ý chính để thảo luận và yêu cầu thí sinh bổ sung thêm một ý của riêng mình. Trong bài viết, thí sinh cần trình bày quan điểm cá nhân, phát triển ý bằng các lý lẽ và ví dụ phù hợp, đồng thời tổ chức bài viết thành các đoạn văn mạch lạc và logic với độ dài **140-190 từ**.

Bài thi 4: Kỹ năng Nói

• **Thời gian:** 10-12 phút

• **Hình thức thi:** Nói (trực tiếp) tại Phòng thi, gồm 01 giám khảo và 01 SV.

• **Cấu trúc bài thi nói:**

• **Phần 1 (3 phút):** Giám khảo sẽ phỏng vấn SV liên quan đến thông tin cá nhân.

• **Phần 2 (3 phút):** Thí sinh được yêu cầu mô tả một bức tranh về một chủ đề trong vòng 1 phút.

• **Phần 3 (3 phút):** Giám khảo sẽ tiếp tục nêu các câu hỏi có liên quan đến chủ đề và quan điểm SV vừa trình bày ở **Phần 2**.

Bài thi mẫu, SV xem chi tiết trên thông tin SV (<https://stdportal.tdtu.edu.vn/>) vào mục tân SV.

PHẦN 5 - QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (Trích quy chế đào tạo trình độ đại học)

1. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa được quy định trong CTĐT, phải phù hợp với thời gian quy định trong Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời đảm bảo đa số sinh viên hoàn thành CTĐT. Chương trình đào tạo trình độ đại học, chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 được thực hiện từ **04 đến 05** năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương);

2. Kế hoạch giảng dạy và học tập

Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có 15 tuần thực học và từ 02 đến 04 tuần thi (trừ các trường hợp bất khả kháng như thiên tai, dịch bệnh...). Ngoài hai học kỳ chính, Trường tổ chức thêm các học kỳ phụ: học kỳ hè và học kỳ dự thính để sinh viên có điều kiện được học lại, học vượt. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 06 tuần thực học và 01 tuần thi (trừ các trường hợp bất khả kháng như thiên tai, dịch bệnh,...)

3. Đăng ký kế hoạch học tập

Sinh viên căn cứ vào điều kiện cá nhân và CTĐT để xây dựng Kế hoạch học tập (KHHT) bằng cách liệt kê các môn học cần phải học trong từng học kỳ của khóa học (bao gồm các môn học mới, một số môn học chưa đạt và các môn học đã đạt cần cải thiện điểm). KHHT là cơ sở để sinh viên có thể đăng ký môn học trong mỗi học kỳ và là cơ sở để Trường mở lớp, xếp thời khóa biểu môn học cho sinh viên. Sinh viên phải thực hiện đăng ký môn học dựa trên KHHT đã đăng ký trước khi học kỳ mới bắt đầu (sinh viên mới trúng tuyển không phải đăng ký môn học cho học kỳ đầu tiên của khóa học).

4. Khối lượng học tập tối thiểu và tối đa trong mỗi học kỳ

Khối lượng học tối thiểu mà sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ được thực hiện theo quy định sau: Số tín chỉ tối thiểu cho mỗi học kỳ chính là 10 tín chỉ (không ít hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học). Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở các học kỳ phụ (học kỳ hè, học kỳ dự thính)

Khối lượng học tối đa mà sinh viên có thể đăng ký trong mỗi học kỳ được thực hiện theo quy định sau:

a) Sinh viên được phép đăng ký nhiều môn học hơn so với số lượng môn học theo tiến độ chương trình đào tạo nhưng vẫn đảm bảo không vượt quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn (trừ trường hợp sinh viên có học lực từ loại Khá trở lên); và thực hiện theo đúng quy định, quy trình đăng ký môn học của Trường.

b) Trong học kỳ hè, sinh viên chỉ được đăng ký khối lượng học tập không vượt quá 18 tín chỉ.

c) Trong học kỳ dự thính, sinh viên chỉ được đăng ký khối lượng học tập không vượt quá 09 tín chỉ.

5. Đăng ký môn học

Quy trình đăng ký môn học được thực hiện như sau:

- Bước 1: Sinh viên xây dựng KHHT của mỗi học kỳ bằng cách liệt kê các môn học cần phải học trong học kỳ đó dựa trên CTĐT, danh sách các môn học dự kiến được giảng dạy và tham khảo ý kiến của Giảng viên cố vấn.

- Bước 2: Sinh viên dựa vào KHHT và thời khóa biểu trong học kỳ do Trường công bố để đăng ký môn học theo kế hoạch đăng kí môn học của Trường. Trong khoảng thời gian đăng ký môn học dành cho sinh viên (được sắp xếp theo khóa tuyển sinh, theo khoa), và sinh viên có thể điều chỉnh việc đăng ký môn học. Sau thời gian trên, kết quả đăng ký môn học của sinh viên sẽ được cố định, sinh viên không được điều chỉnh môn học.

- Bước 3: Trường xử lý kết quả sinh viên đã đăng ký môn học và công bố cho sinh viên kiểm tra, điều chỉnh nếu cần. (sinh viên chỉ được phép điều chỉnh khi có lý do chính đáng như bị hủy nhóm môn học đăng ký lại nhóm môn học mới).

- Bước 4: Sinh viên cập nhật kết quả đăng ký môn học và đóng học phí theo đúng thời gian quy định.

Sinh viên phải đăng ký đúng những môn học đã đăng ký trong KHHT. Chỉ những trường hợp trùng thời khóa biểu, vi phạm điều kiện ràng buộc môn học trước, môn học tiên quyết, sinh viên mới được xét hủy bớt môn học đã đăng ký trong KHHT.

6. Việc rút môn học được thực hiện như sau:

- Chậm nhất là tuần lễ thứ 7 của học kỳ chính, tuần lễ thứ 2 của học kỳ hè, nếu thấy khó khăn có thể dẫn đến kết quả học tập kém, sinh viên có thể xin phép rút môn học đã đăng ký nhưng không được hoàn trả lại học phí. sinh viên không được phép rút các môn học đã kết thúc giảng dạy theo thời khóa biểu và có kết quả đánh giá môn học do giảng viên phụ trách (dành cho các môn thí nghiệm, thực hành, kỹ năng, đồ án,...).

- Trong các học kỳ chính, số môn học còn lại sau khi rút bớt không được dưới số tín chỉ tối thiểu được quy định của Quy chế này.

- Muốn được rút môn học, sinh viên nộp đơn trực tuyến trên Cổng thông tin sinh viên. Những môn học xin rút bớt được nhận điểm rút môn học (R) trong bảng điểm học kỳ.

7. Nghỉ học tạm thời, xin thôi học

1. Sinh viên được xem xét nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

- a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;
- b) Được điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế hoặc thực hiện nhiệm vụ quốc gia, quốc tế theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;
- c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;
- d) Vì lý do cá nhân khác nhưng sinh viên phải học tối thiểu 01 học kỳ ở Trường, không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật, phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 5,00. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định.
- e) Các trường hợp đặc biệt khác do Hiệu trưởng quyết định.

2. Sinh viên có nguyện vọng nghỉ học tạm thời hoặc thôi học phải nộp đơn theo quy định của Trường.

Sinh viên nộp đơn ít nhất 02 (hai) tuần trước ngày bắt đầu học kỳ theo kế hoạch thời gian năm học của Trường được xem xét hủy các học phần đã đăng ký và không phải thực hiện nghĩa vụ học phí trong học kỳ đó.

Trường hợp nộp đơn sau thời hạn trên, sinh viên phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ học phí theo quy định của Trường; đồng thời, đối với trường hợp nghỉ học tạm thời, sinh viên phải thực hiện thủ tục rút học phần theo quy định. Học phí đã nộp không được hoàn trả.

Sinh viên xin thôi học vì lý do cá nhân hoặc bị buộc thôi học muốn quay trở lại học tại Trường phải tham gia tuyển sinh theo quy định hiện hành. Việc bảo lưu và công nhận kết quả học tập đã tích lũy được xem xét theo chuẩn đầu ra học phần và chương trình đào tạo đang áp dụng.

Sinh viên nghỉ học tạm thời phải nộp đơn xin nhập học trở lại theo thời gian ghi trong quyết định nghỉ học tạm thời. Quá thời hạn mà không nộp đơn, sinh viên được xem là tự ý bỏ học và bị xử lý học vụ theo

8. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học

Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ chính, sinh viên bị cảnh báo khi thuộc một trong các trường hợp:

(a) Đối với sinh viên còn trong thời hạn khóa học: Có tổng số tín chỉ đạt trong học kỳ ít hơn 50% khối lượng tín chỉ tối thiểu (trừ học kỳ cuối khóa học); điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 đối với học kỳ đầu của khóa học; đạt dưới 2,50 đối với các học kỳ tiếp theo hoặc đạt dưới 3,00 đối với 2 học kỳ liên tiếp; không đăng ký môn học trong học kỳ (trừ trường hợp đã hoàn thành CTĐT);

(b) Đối với sinh viên trễ tiến độ: sinh viên không đăng ký môn học, không đi học và không tham gia hoạt động của Trường trong học kỳ (trừ trường hợp xin nghỉ học tạm thời hoặc đã hoàn thành các môn học trong CTĐT nhưng chưa đến đợt xét tốt nghiệp).

Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc vào một trong các trường hợp:

- (a) Bị cảnh báo kết quả học tập hai lần liên tiếp vì kết quả học tập;
- (b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại Trường quy định;
- (c) Bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách sinh viên của Trường.
- (d) Hết thời hạn nghỉ học tạm thời không nhập học lại theo quy định.

9. Đánh giá môn học

Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào các điểm đánh giá thành phần, tối thiểu ba điểm thành phần, bao gồm: điểm quá trình (điểm kiểm tra trên lớp, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia hoạt động trên lớp, điểm đánh giá phần thực hành, điểm chuyên cần, điểm đánh giá bài tập về nhà, điểm đánh giá qua bài tập elearning, điểm báo cáo, thuyết trình...); điểm đánh giá giữa kỳ; điểm đánh giá kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 50%. Đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có hai điểm đánh giá. Các trường hợp ngoại lệ khác do Hiệu trưởng quyết định. Đối với các môn học thực hành, đồ án, kiến tập, thực tập, học phần nghề nghiệp: sinh viên phải tham dự đầy đủ các hoạt động theo yêu cầu của môn học được thể hiện trong đề cương chi tiết. Điểm đánh giá môn học bao gồm: điểm thực hành, điểm chuyên cần, điểm thực tập do doanh nghiệp đánh giá, điểm báo cáo/tiểu luận, điểm thi kết thúc môn,...

10. Tổ chức kỳ thi đánh giá môn học

Trong mỗi học kỳ, Trường tổ chức thi tập trung 2 kỳ thi chính (thi giữa kỳ và thi cuối kỳ), 01 kỳ thi phụ dành cho sinh viên hoãn thi giữa kỳ (học kỳ chính và học kỳ dự thính) và 01 kỳ thi phụ dành cho sinh viên hoãn thi cuối kỳ của học kỳ dự thính có lý do chính đáng (trừ môn tiếng Anh và cơ sở tin học sinh viên tự đăng ký thi lại). Hiệu trưởng quy định cụ thể thời gian thi cho các kỳ thi.

Việc tổ chức đánh giá quá trình học tập, trải nghiệm của sinh viên, bao gồm cả các hoạt động thí nghiệm, thực hành, làm bài tập, trình bày báo cáo như một thành phần của môn học; tổ chức thi, kiểm tra các môn học được quy định cụ thể trong Quy định về khảo thí và đo lường kết quả học tập của Trường.

Việc tổ chức đánh giá các môn đồ án, khóa luận, thực hành, thực tập và các môn học đặc thù khác được Trường quy định trong các Quy định tập sự nghề nghiệp, Quy định về tổ chức khóa luận/đồ án/các môn học tự chọn cuối khóa của Trường.

11. Xét và công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- (a) Tích lũy đủ số tín chỉ của các học phần theo yêu cầu của chương trình đào tạo và được xếp loại học lực từ trung bình trở lên;

(b) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

(c) Hoàn thành các yêu cầu cần đạt của chương trình đào tạo và các yêu cầu khác theo quy định chuẩn chương trình đào tạo.

(d) Đạt các yêu cầu về Điểm rèn luyện toàn khóa được quy định trong Quy chế Công tác sinh viên hiện hành;

(e) Đăng ký dự xét tốt nghiệp trên Cổng thông tin sinh viên.

(f) Hoàn thành nghĩa vụ học phí và các nghĩa vụ khác với Trường.

12. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm

(1) Sinh viên nếu vi phạm một trong các điều kiện sau đây sẽ không đủ điều kiện tham dự đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ và kết thúc môn học:

- Bị ghi nhận nợ học phí của học kỳ hiện tại, sinh viên sẽ không đủ điều kiện dự thi tất cả các môn học trong học kỳ đó và bị ghi điểm F.

- Vi phạm nghiêm trọng kỷ luật học tập, nội quy học đường, gian dối trong học tập. Hình thức xử lý sẽ căn cứ theo quyết định kỷ luật của Trường.

- Nằm trong danh sách không đảm bảo tối thiểu 80% yêu cầu môn học đã được quy định.

(2) Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, thực hiện tiểu luận, báo cáo, thi giữa kỳ, thi kết thúc môn học, thực hiện đồ án/khóa luận..., nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định của Quy chế Công tác sinh viên hiện hành của Trường.

(3) Sinh viên vi phạm các Quy định, Quy tắc ứng xử khác của Trường bị xử lý kỷ luật theo quy định của Quy chế Công tác sinh viên hiện hành của Trường.

(4) Nếu sinh viên vi phạm quy chế tuyển sinh sẽ bị xử lý kỷ luật theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

13. Học phí

Phòng Tài chính của Trường có trách nhiệm tính và thông báo học phí theo quy định, thời gian nộp và hướng dẫn cách thức nộp học phí cho sinh viên theo học kỳ hoặc theo đợt đăng ký môn học.

Sinh viên thực hiện nghĩa vụ học phí theo Quy định về việc quản lý nguồn thu từ hoạt động giáo dục của Trường. sinh viên có nghĩa vụ nộp học phí trong thời gian Trường thông báo để đảm bảo các quyền lợi học và thi. Sinh viên không hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời gian quy định (và không được xét gia hạn học phí) sẽ không đủ điều kiện tham gia nhóm học, không đủ điều kiện dự thi tất cả các môn học và không được công nhận điểm môn học. Phần học phí này được ghi nợ và sinh viên có nghĩa vụ hoàn thành học phí này ở các lần đóng tiếp theo.

TỔ CHỨC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

1. Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường, những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường; Tùy tình hình thực tế, nhà trường bố trí địa điểm giảng dạy cho phù hợp với đặc thù môn học.

2. Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy chính quy được sắp xếp trong khoảng từ 06 giờ đến 20 giờ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 7. Tùy theo tình hình thực tế của trường, Hiệu trưởng quy định cụ thể thời gian hoạt động giảng dạy; thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo; thời gian tổ chức các khóa học, môn học, lịch thi,... trong các trường hợp ngoại lệ để người học có thể linh hoạt đăng ký học.

Thời gian học tại TDTU được chia thành 5 ca học: Buổi sáng: ca 1, ca 2; Buổi chiều: ca 3, ca 4; Buổi tối: ca 5. Trong đó, ca 1 đến ca 4 là thời gian học tập chủ yếu của các bạn sinh viên hệ đại học chính quy. Ca 5 thường dành cho các lớp học Tiếng Anh, lớp học dự thính.

BUỔI SÁNG			BUỔI CHIỀU			BUỔI TỐI		
Ca	Tiết	Giờ học	Ca	Tiết	Giờ học	Ca	Tiết	Giờ học
Ca 1	1	06h50 đến 07h40	Ca 3	7	12h45 đến 13h35	Ca 5	13	18h05 đến 18h55
	2	07h40 đến 08h30		8	13h35 đến 14h25		14	18h55 đến 19h45
	3	08h30 đến 09h20		9	14h25 đến 15h15		15	19h45 đến 20h35
Ca 2	4	09h30 đến 10h20	Ca 4	10	15h25 đến 16h15	* Ca 5 áp dụng đối với học kỳ dự thính.		
	5	10h20 đến 11h10		11	16h15 đến 17h05			
	6	11h10 đến 12h00		12	17h05 đến 17h55			

Lưu ý:

- Mỗi tiết (giờ) học 50 phút.
- Sinh viên có mặt tại lớp học, phòng thí nghiệm/phòng thực hành trước 05 phút khi bắt đầu giờ học.

3. Phòng Đại học sắp xếp thời khóa biểu cho các lớp theo số lượng sinh viên, số lớp học cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của Trường.

4. Trường tổ chức các lớp học phương thức trực tuyến theo hình thức trực tuyến đồng bộ và không đồng bộ theo Quy định dạy và học trực tuyến của Trường. Việc tổ chức đào tạo trực tuyến và các hình thức liên kết đào tạo, công nhận chuyển đổi tín chỉ theo các chương trình khác nhưng đảm bảo hoạt động giảng dạy trực tiếp, tổ chức tại Trường chiếm trên 50% theo quy định đào tạo của Bộ GDĐT.

Chi tiết sinh viên theo dõi trên trang <https://undergrad.tdtu.edu.vn/hoc-vu/quy-che-quy-dinh>

PHẦN 6 - CHÍNH SÁCH HỌC PHÍ NĂM 2026

A. CHÍNH SÁCH HỌC PHÍ

I. Học phí trình độ đại học chương trình tiêu chuẩn

1. Học phí trung bình theo ngành đào tạo

a) Các ngành đào tạo tại Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị tính: đồng/năm

STT	Mã ngành	Khoa	Tên ngành	Học phí trung bình	Nhóm ngành	Ghi chú
1	001	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh	31.260.000	Nhóm ngành 1	
2	002		Ngôn ngữ Trung Quốc			
3	101	Mỹ thuật công nghiệp	Thiết kế đồ họa	36.590.000	Nhóm ngành 2	
4	103		Thiết kế nội thất			
5	104		Thiết kế thời trang			
6	105		Nghệ thuật số (Chuyên ngành Thiết kế truyền thông số)			Ngành mới
7	201	Kế toán	Kế toán	31.260.000	Nhóm ngành 1	
8	206		Kiểm toán (Chuyên ngành Kiểm toán và Phân tích dữ liệu)			
9	302	Khoa học xã hội và Nhân văn	Xã hội học	31.260.000	Nhóm ngành 1	
10	304		Công tác xã hội			
11	307		Du lịch (Chuyên ngành Quản lý du lịch)			
12	308		Du lịch (Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch)			
13	309		Quan hệ quốc tế			Ngành mới
14	401	Điện - Điện tử	Kỹ thuật điện	36.590.000	Nhóm ngành 2	
15	402		Kỹ thuật điện tử - viễn thông			
16	403		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			
17	404		Kỹ thuật cơ điện tử			
18	405		Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Kỹ thuật thiết kế vi mạch bán dẫn)			
19	502	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật phần mềm	36.590.000	Nhóm ngành 2	
20	503		Khoa học máy tính			

Đơn vị tính: đồng/năm

STT	Mã ngành	Khoa	Tên ngành	Học phí trung bình	Nhóm ngành	Ghi chú
21	504		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu			
22	505		Hệ thống thông tin			Ngành mới
23	600	Khoa học ứng dụng	Kỹ thuật hóa học	36.590.000	Nhóm ngành 2	
24	603		Công nghệ sinh học			
25	704	Quản trị kinh doanh	Marketing	31.260.000	Nhóm ngành 1	
26	705		Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nhà hàng - khách sạn)			
27	706		Kinh doanh quốc tế			
28	707		Quản trị nhân lực			Ngành mới
29	709		Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị chuỗi cung ứng)			
30	801	Kỹ thuật công trình	Kỹ thuật xây dựng	36.590.000	Nhóm ngành 2	
31	802		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông			
32	803		Quy hoạch vùng và đô thị			
33	804		Kiến trúc			
34	805		Quản lý xây dựng			
35	806		Kiến trúc đô thị			Ngành mới
36	902	Môi trường và Bảo hộ lao động	Khoa học môi trường	36.590.000	Nhóm ngành 2	
37	903		Bảo hộ lao động			
38	904		Kỹ thuật môi trường (Chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững)			Ngành mới
39	A01	Lao động công đoàn	Quan hệ lao động (Chuyên ngành Quản lý quan hệ lao động, Chuyên ngành Hành vi tổ chức)	31.260.000	Nhóm ngành 1	
40	B01	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	31.260.000	Nhóm ngành 1	
41	B02		Tài chính - Ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính quốc tế)			
42	B03		Công nghệ tài chính			Ngành mới
43	C01		Toán ứng dụng	31.260.000		

Đơn vị tính: đồng/năm

STT	Mã ngành	Khoa	Tên ngành	Học phí trung bình	Nhóm ngành	Ghi chú
44	C03	Toán thống kê	Thống kê		Nhóm ngành 1	
45	C04		Khoa học dữ liệu			
46	D03	Khoa học thể thao	Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Kinh doanh thể thao và tổ chức sự kiện)	31.260.000	Nhóm ngành 1	Ngành mới
47	D05		Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Truyền thông và tiếp thị thể thao)			
48	D04		Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Golf)	(*)		
49	E01	Luật	Luật	31.260.000	Nhóm ngành 1	
50	H01	Dược	Dược học	68.460.000	Dược	
51	H02		Khoa học Y sinh	36.590.000	Nhóm ngành 2	Ngành mới

Ghi chú:

- Mức học phí trung bình tháng được xác định trên cơ sở mức học phí trung bình năm học chia cho 10 tháng (01 năm học gồm 02 học kỳ chính, mỗi học kỳ 05 tháng).

- (*) Đối với ngành Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Golf): do tính đặc thù của ngành nên học phí mỗi năm học được xây dựng trên dự toán thu - chi theo quy định.

b) Các ngành đào tạo tại Phân hiệu Khánh Hòa

Đơn vị tính: đồng/năm

STT	Mã ngành	Khoa	Tên ngành	Học phí trung bình	Khối ngành	Ghi chú
1	001	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh	20.500.000	Nhóm ngành 1	
2	101	Mỹ thuật công nghiệp	Thiết kế đồ họa	24.000.000	Nhóm ngành 2	
3	201	Kế toán	Kế toán	20.500.000	Nhóm ngành 1	
4	308	Khoa học xã hội và Nhân văn	Du lịch (Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch)	20.500.000	Nhóm ngành 1	
5	502	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật phần mềm	24.000.000	Nhóm ngành 2	
6	503		Khoa học máy tính			
7	704	Quản trị kinh doanh	Marketing	20.500.000	Nhóm ngành 1	
8	705		Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nhà hàng - khách sạn)	20.500.000		

Đơn vị tính: đồng/năm

STT	Mã ngành	Khoa	Tên ngành	Học phí trung bình	Khối ngành	Ghi chú
9	805	Kỹ thuật công trình	Quản lý xây dựng	24.000.000	Nhóm ngành 2	
10	804		Kiến trúc	24.000.000	Nhóm ngành 2	
11	903	Môi trường và Bảo hộ lao động	Bảo hộ lao động	24.000.000	Nhóm ngành 2	
12	902		Khoa học môi trường	24.000.000	Nhóm ngành 2	
13	A01	Lao động công đoàn	Quan hệ lao động (Chuyên ngành Hành vi tổ chức)	20.500.000	Nhóm ngành 1	
14	B01	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	20.500.000	Nhóm ngành 1	
15	D03	Khoa học thể thao	Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Kinh doanh thể thao và tổ chức sự kiện)	20.500.000	Nhóm ngành 1	
16	E01	Luật	Luật (Định hướng Luật kinh tế)	20.500.000	Nhóm ngành 1	

Ghi chú:

- Mức học phí trung bình tháng được xác định trên cơ sở mức học phí trung bình năm học chia cho 10 tháng (01 năm học gồm 02 học kỳ chính, mỗi học kỳ 05 tháng).

II. Học phí trình độ đại học chương trình tiên tiến

Học phí của chương trình được xác định theo lộ trình đào tạo: 04 năm (08 học kỳ) đối với chương trình cấp văn bằng cử nhân; 05 năm (10 học kỳ) đối với chương trình cấp văn bằng đào tạo chuyên sâu đặc thù (kỹ sư/kiến trúc sư). Mức học phí này không bao gồm học phí các môn kỹ năng tiếng Anh (trừ ngành Ngôn ngữ Anh).

1. Mức thu học phí theo lộ trình đào tạo chương trình tiên tiến**a) Khoa Ngoại ngữ**

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Ngôn ngữ Anh (Mã ngành: 001, Mã hệ đào tạo: H)	256.027.000	
	- Học phí học kỳ 1	26.620.000	
	- Học phí học kỳ 2	27.534.000	
	- Học phí học kỳ 3	31.589.500	
	- Học phí học kỳ 4	31.589.500	
	- Học phí học kỳ 5	34.673.500	
	- Học phí học kỳ 6	34.673.500	
	- Học phí học kỳ 7	34.673.500	
	- Học phí học kỳ 8	34.673.500	
2	Ngôn ngữ Trung Quốc (Mã ngành 002, Mã hệ đào tạo: H)	248.816.000	

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
	- Học phí học kỳ 1	26.620.000	
	- Học phí học kỳ 2	26.009.000	
	- Học phí học kỳ 3	30.699.500	
	- Học phí học kỳ 4	30.699.500	
	- Học phí học kỳ 5	33.697.000	
	- Học phí học kỳ 6	33.697.000	
	- Học phí học kỳ 7	33.697.000	
	- Học phí học kỳ 8	33.697.000	

b) Khoa Mỹ thuật công nghiệp

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Thiết kế đồ họa (Mã ngành: 101, Mã hệ đào tạo: H)	235.112.000	
	- Học phí học kỳ 1	24.950.000	
	- Học phí học kỳ 2	24.780.000	
	- Học phí học kỳ 3	29.009.000	
	- Học phí học kỳ 4	29.009.000	
	- Học phí học kỳ 5	31.841.000	
	- Học phí học kỳ 6	31.841.000	
	- Học phí học kỳ 7	31.841.000	
	- Học phí học kỳ 8	31.841.000	

c) Khoa Kế toán

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Kế toán (Mã ngành: 201, Mã hệ đào tạo: H)	223.273.000	
	- Học phí học kỳ 1	24.280.000	
	- Học phí học kỳ 2	22.945.000	
	- Học phí học kỳ 3	27.548.000	
	- Học phí học kỳ 4	27.548.000	
	- Học phí học kỳ 5	30.238.000	
	- Học phí học kỳ 6	30.238.000	
	- Học phí học kỳ 7	30.238.000	
	- Học phí học kỳ 8	30.238.000	

d) Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Xã hội học (Mã ngành: 302, Mã hệ đào tạo: H)	225.600.000	
	- Học phí học kỳ 1	24.280.000	
	- Học phí học kỳ 2	23.438.000	
	- Học phí học kỳ 3	27.835.000	
	- Học phí học kỳ 4	27.835.000	
	- Học phí học kỳ 5	30.553.000	
	- Học phí học kỳ 6	30.553.000	
	- Học phí học kỳ 7	30.553.000	
	- Học phí học kỳ 8	30.553.000	

e) Khoa Điện - Điện tử

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Kỹ thuật điện (Mã ngành: 401, Mã hệ đào tạo: H)	233.876.000	Cử nhân
		297.224.000	Kỹ sư
	- Học phí học kỳ 1	24.950.000	
	- Học phí học kỳ 2	24.518.000	
	- Học phí học kỳ 3	28.856.000	
	- Học phí học kỳ 4	28.856.000	
	- Học phí học kỳ 5	31.674.000	
	- Học phí học kỳ 6	31.674.000	
	- Học phí học kỳ 7	31.674.000	
	- Học phí học kỳ 8	31.674.000	
	- Học phí học kỳ 9	31.674.000	
	- Học phí học kỳ 10	31.674.000	
2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Mã ngành: 402, Mã hệ đào tạo: H)	233.876.000	Cử nhân
		297.224.000	Kỹ sư
	- Học phí học kỳ 1	24.950.000	
	- Học phí học kỳ 2	24.518.000	
	- Học phí học kỳ 3	28.856.000	
	- Học phí học kỳ 4	28.856.000	
	- Học phí học kỳ 5	31.674.000	
	- Học phí học kỳ 6	31.674.000	
	- Học phí học kỳ 7	31.674.000	
	- Học phí học kỳ 8	31.674.000	
	- Học phí học kỳ 9	31.674.000	
	- Học phí học kỳ 10	31.674.000	
3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Mã ngành: 403, Mã hệ đào tạo: H)	233.876.000	Cử nhân
		297.224.000	Kỹ sư
	- Học phí học kỳ 1	24.950.000	
	- Học phí học kỳ 2	24.518.000	
	- Học phí học kỳ 3	28.856.000	
	- Học phí học kỳ 4	28.856.000	
	- Học phí học kỳ 5	31.674.000	
	- Học phí học kỳ 6	31.674.000	
	- Học phí học kỳ 7	31.674.000	
	- Học phí học kỳ 8	31.674.000	
	- Học phí học kỳ 9	31.674.000	
	- Học phí học kỳ 10	31.674.000	

f) Khoa Công nghệ thông tin

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Kỹ thuật phần mềm (Mã ngành: 502, Mã hệ đào tạo: H)	233.876.000	
	- Học phí học kỳ 1	24.950.000	
	- Học phí học kỳ 2	24.518.000	
	- Học phí học kỳ 3	28.856.000	
	- Học phí học kỳ 4	28.856.000	

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
	- Học phí học kỳ 5	31.674.000	
	- Học phí học kỳ 6	31.674.000	
	- Học phí học kỳ 7	31.674.000	
	- Học phí học kỳ 8	31.674.000	
2	Khoa học máy tính (Mã ngành: 503, Mã hệ đào tạo: H)	236.970.000	
	- Học phí học kỳ 1	24.950.000	
	- Học phí học kỳ 2	25.172.000	
	- Học phí học kỳ 3	29.238.000	
	- Học phí học kỳ 4	29.238.000	
	- Học phí học kỳ 5	32.093.000	
	- Học phí học kỳ 6	32.093.000	
	- Học phí học kỳ 7	32.093.000	
	- Học phí học kỳ 8	32.093.000	

g) Khoa Khoa học ứng dụng

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Kỹ thuật hóa học (Mã ngành: 602, Mã hệ đào tạo: H)	230.779.000	Cử nhân
		293.287.000	Kỹ sư
	- Học phí học kỳ 1	24.950.000	
	- Học phí học kỳ 2	23.863.000	
	- Học phí học kỳ 3	28.475.000	
	- Học phí học kỳ 4	28.475.000	
	- Học phí học kỳ 5	31.254.000	
	- Học phí học kỳ 6	31.254.000	
	- Học phí học kỳ 7	31.254.000	
	- Học phí học kỳ 8	31.254.000	
	- Học phí học kỳ 9	31.254.000	
	- Học phí học kỳ 10	31.254.000	
2	Công nghệ sinh học (Mã ngành: 603, Mã hệ đào tạo: H)	230.779.000	Cử nhân
		293.287.000	Kỹ sư
	- Học phí học kỳ 1	24.950.000	
	- Học phí học kỳ 2	23.863.000	
	- Học phí học kỳ 3	28.475.000	
	- Học phí học kỳ 4	28.475.000	
	- Học phí học kỳ 5	31.254.000	
	- Học phí học kỳ 6	31.254.000	
	- Học phí học kỳ 7	31.254.000	
	- Học phí học kỳ 8	31.254.000	
	- Học phí học kỳ 9	31.254.000	
	- Học phí học kỳ 10	31.254.000	

h) Khoa Quản trị kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Marketing (Mã ngành: 704, Mã hệ đào tạo: H)	250.219.000	
	- Học phí học kỳ 1	26.620.000	

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
	- Học phí học kỳ 2	26.305.000	
	- Học phí học kỳ 3	30.873.000	
	- Học phí học kỳ 4	30.873.000	
	- Học phí học kỳ 5	33.887.000	
	- Học phí học kỳ 6	33.887.000	
	- Học phí học kỳ 7	33.887.000	
	- Học phí học kỳ 8	33.887.000	
2	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nhà hàng - khách sạn) (Mã ngành: 705, Mã hệ đào tạo: H)	250.776.000	
	- Học phí học kỳ 1	26.620.000	
	- Học phí học kỳ 2	26.423.000	
	- Học phí học kỳ 3	30.941.500	
	- Học phí học kỳ 4	30.941.500	
	- Học phí học kỳ 5	33.962.500	
	- Học phí học kỳ 6	33.962.500	
	- Học phí học kỳ 7	33.962.500	
	- Học phí học kỳ 8	33.962.500	
3	Kinh doanh quốc tế (Mã ngành: 706, Mã hệ đào tạo: H)	250.219.000	
	- Học phí học kỳ 1	26.620.000	
	- Học phí học kỳ 2	26.305.000	
	- Học phí học kỳ 3	30.873.000	
	- Học phí học kỳ 4	30.873.000	
	- Học phí học kỳ 5	33.887.000	
	- Học phí học kỳ 6	33.887.000	
	- Học phí học kỳ 7	33.887.000	
	- Học phí học kỳ 8	33.887.000	
4	Quản trị nhân lực (Mã ngành: 707, Mã hệ đào tạo: H)	250.219.000	
	- Học phí học kỳ 1	26.620.000	
	- Học phí học kỳ 2	26.305.000	
	- Học phí học kỳ 3	30.873.000	
	- Học phí học kỳ 4	30.873.000	
	- Học phí học kỳ 5	33.887.000	
	- Học phí học kỳ 6	33.887.000	
	- Học phí học kỳ 7	33.887.000	
	- Học phí học kỳ 8	33.887.000	

i) Khoa Kỹ thuật công trình

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Kỹ thuật xây dựng (Mã ngành: 801, Mã hệ đào tạo: H)	230.779.000	Cử nhân
		293.287.000	Kỹ sư
	- Học phí học kỳ 1	24.950.000	
	- Học phí học kỳ 2	23.863.000	
	- Học phí học kỳ 3	28.475.000	
	- Học phí học kỳ 4	28.475.000	
	- Học phí học kỳ 5	31.254.000	

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
	- Học phí học kỳ 6	31.254.000	
	- Học phí học kỳ 7	31.254.000	
	- Học phí học kỳ 8	31.254.000	
	- Học phí học kỳ 9	31.254.000	
	- Học phí học kỳ 10	31.254.000	
2	Kiến trúc (Mã ngành: 804, Mã hệ đào tạo: H)	230.779.000	Cử nhân
		293.287.000	Kỹ sư
	- Học phí học kỳ 1	24.950.000	
	- Học phí học kỳ 2	23.863.000	
	- Học phí học kỳ 3	28.475.000	
	- Học phí học kỳ 4	28.475.000	
	- Học phí học kỳ 5	31.254.000	
	- Học phí học kỳ 6	31.254.000	
	- Học phí học kỳ 7	31.254.000	
	- Học phí học kỳ 8	31.254.000	
	- Học phí học kỳ 9	31.254.000	
	- Học phí học kỳ 10	31.254.000	

j) Khoa Tài chính - Ngân hàng

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Tài chính - Ngân hàng (Mã ngành: B01, Mã hệ đào tạo: H)	228.717.000	
	- Học phí học kỳ 1	24.280.000	
	- Học phí học kỳ 2	24.097.000	
	- Học phí học kỳ 3	28.220.000	
	- Học phí học kỳ 4	28.220.000	
	- Học phí học kỳ 5	30.975.000	
	- Học phí học kỳ 6	30.975.000	
	- Học phí học kỳ 7	30.975.000	
	- Học phí học kỳ 8	30.975.000	

k) Khoa Luật

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Luật (Định hướng Luật kinh tế) (Mã ngành: E01, Mã hệ đào tạo: H)	228.717.000	
	- Học phí học kỳ 1	24.280.000	
	- Học phí học kỳ 2	24.097.000	
	- Học phí học kỳ 3	28.220.000	
	- Học phí học kỳ 4	28.220.000	
	- Học phí học kỳ 5	30.975.000	
	- Học phí học kỳ 6	30.975.000	
	- Học phí học kỳ 7	30.975.000	
	- Học phí học kỳ 8	30.975.000	
2	Luật (Định hướng Luật thương mại quốc tế) (Mã ngành: E02, Mã hệ đào tạo: H)	228.717.000	
	- Học phí học kỳ 1	24.280.000	
	- Học phí học kỳ 2	24.097.000	
	- Học phí học kỳ 3	28.220.000	

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
	- Học phí học kỳ 4	28.220.000	
	- Học phí học kỳ 5	30.975.000	
	- Học phí học kỳ 6	30.975.000	
	- Học phí học kỳ 7	30.975.000	
	- Học phí học kỳ 8	30.975.000	

Ghi chú: Mức học phí hàng tháng của chương trình tiên tiến bằng mức học phí học kỳ chia cho 05 tháng.

2. Mức thu học phí các môn kỹ năng tiếng Anh

Đơn vị tính: đồng/môn

STT	Chương trình	Môn học	Số tiền
1	Dự bị	Tiếng Anh dự bị 1 (75 tiết)	4.670.000
2		Tiếng Anh dự bị 2 (75 tiết)	4.670.000
3		Tiếng Anh dự bị 3 (75 tiết)	4.670.000
4		Tiếng Anh dự bị 4 (75 tiết)	4.670.000
5		Tiếng Anh dự bị 5 (75 tiết)	4.670.000
6	Chính khóa	Tiếng Anh 1 (75 tiết)	4.670.000
7		Tiếng Anh 2 (75 tiết)	4.670.000
8		Tiếng Anh 3 (75 tiết)	4.670.000
9		Tiếng Anh 4 (75 tiết)	4.670.000
10		Tiếng Anh 5 (75 tiết)	4.670.000
11		Tiếng Anh 5 (30 tiết)	1.870.000
12		Tiếng Anh 6 (75 tiết)	4.670.000

III. Học phí trình độ đại học chương trình đại học bằng tiếng Anh

Học phí của chương trình được xác định theo lộ trình đào tạo: 04 năm (08 học kỳ) đối với chương trình cấp văn bằng cử nhân; 05 năm (10 học kỳ) đối với chương trình cấp văn bằng đào tạo chuyên sâu đặc thù (kỹ sư/kiến trúc sư). Mức học phí này không bao gồm học phí các môn kỹ năng tiếng Anh (trừ ngành Ngôn ngữ Anh).

1. Mức thu học phí theo lộ trình đào tạo chương trình đại học bằng tiếng Anh

a) Khoa Ngoại ngữ

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Ngôn ngữ Anh (Mã ngành: 001, Mã hệ đào tạo: K)	314.321.000	
	- Học phí học kỳ 1	33.280.000	
	- Học phí học kỳ 2	33.204.000	
	- Học phí học kỳ 3	40.721.500	
	- Học phí học kỳ 4	40.721.500	
	- Học phí học kỳ 5	41.598.500	
	- Học phí học kỳ 6	41.598.500	
	- Học phí học kỳ 7	41.598.500	
	- Học phí học kỳ 8	41.598.500	

b) Khoa Kế toán

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Kế toán (Chuyên ngành: Kế toán quốc tế) (Mã ngành: 205, Mã hệ đào tạo: K)	317.749.000	
	- Học phí học kỳ 1	33.280.000	
	- Học phí học kỳ 2	33.928.000	
	- Học phí học kỳ 3	41.165.500	
	- Học phí học kỳ 4	41.165.500	
	- Học phí học kỳ 5	42.052.500	
	- Học phí học kỳ 6	42.052.500	
	- Học phí học kỳ 7	42.052.500	
	- Học phí học kỳ 8	42.052.500	

c) Khoa Điện - Điện tử

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Mã ngành: 403, Mã hệ đào tạo: K)	324.932.000	Cử nhân
		410.938.000	Kỹ sư
	- Học phí học kỳ 1	34.730.000	
	- Học phí học kỳ 2	33.998.000	
	- Học phí học kỳ 3	42.096.000	
	- Học phí học kỳ 4	42.096.000	
	- Học phí học kỳ 5	43.003.000	
	- Học phí học kỳ 6	43.003.000	
	- Học phí học kỳ 7	43.003.000	
	- Học phí học kỳ 8	43.003.000	
	- Học phí học kỳ 9	43.003.000	
	- Học phí học kỳ 10	43.003.000	

d) Khoa Công nghệ thông tin

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Kỹ thuật phần mềm (Mã ngành: 502, Mã hệ đào tạo: K)	324.370.000	
	- Học phí học kỳ 1	34.730.000	
	- Học phí học kỳ 2	33.879.000	
	- Học phí học kỳ 3	42.023.500	
	- Học phí học kỳ 4	42.023.500	
	- Học phí học kỳ 5	42.928.500	
	- Học phí học kỳ 6	42.928.500	
	- Học phí học kỳ 7	42.928.500	
	- Học phí học kỳ 8	42.928.500	
2	Khoa học máy tính (Mã ngành: 503, Mã hệ đào tạo: K)	326.052.000	
	- Học phí học kỳ 1	34.730.000	
	- Học phí học kỳ 2	34.236.000	
	- Học phí học kỳ 3	42.241.000	
	- Học phí học kỳ 4	42.241.000	
	- Học phí học kỳ 5	43.151.000	
	- Học phí học kỳ 6	43.151.000	

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
	- Học phí học kỳ 7	43.151.000	
	- Học phí học kỳ 8	43.151.000	

e) Khoa Khoa học ứng dụng

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Công nghệ sinh học (Mã ngành: 603, Mã hệ đào tạo: K)	325.492.000	Cử nhân
		411.646.000	Kỹ sư
	- Học phí học kỳ 1	34.730.000	
	- Học phí học kỳ 2	34.117.000	
	- Học phí học kỳ 3	42.168.500	
	- Học phí học kỳ 4	42.168.500	
	- Học phí học kỳ 5	43.077.000	
	- Học phí học kỳ 6	43.077.000	
	- Học phí học kỳ 7	43.077.000	
	- Học phí học kỳ 8	43.077.000	
	- Học phí học kỳ 9	43.077.000	
	- Học phí học kỳ 10	43.077.000	

f) Khoa Quản trị kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Marketing (Mã ngành: 704, Mã hệ đào tạo: K)	334.893.000	
	- Học phí học kỳ 1	35.090.000	
	- Học phí học kỳ 2	35.745.000	
	- Học phí học kỳ 3	43.387.000	
	- Học phí học kỳ 4	43.387.000	
	- Học phí học kỳ 5	44.321.000	
	- Học phí học kỳ 6	44.321.000	
	- Học phí học kỳ 7	44.321.000	
	- Học phí học kỳ 8	44.321.000	
2	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành: Quản trị nhà hàng - khách sạn) (Mã ngành: 705, Mã hệ đào tạo: K)	334.893.000	
	- Học phí học kỳ 1	35.090.000	
	- Học phí học kỳ 2	35.745.000	
	- Học phí học kỳ 3	43.387.000	
	- Học phí học kỳ 4	43.387.000	
	- Học phí học kỳ 5	44.321.000	
	- Học phí học kỳ 6	44.321.000	
	- Học phí học kỳ 7	44.321.000	
	- Học phí học kỳ 8	44.321.000	
3	Kinh doanh quốc tế (Mã ngành: 706, Mã hệ đào tạo: K)	334.893.000	
	- Học phí học kỳ 1	35.090.000	
	- Học phí học kỳ 2	35.745.000	
	- Học phí học kỳ 3	43.387.000	

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
	- Học phí học kỳ 4	43.387.000	
	- Học phí học kỳ 5	44.321.000	
	- Học phí học kỳ 6	44.321.000	
	- Học phí học kỳ 7	44.321.000	
	- Học phí học kỳ 8	44.321.000	

g) Khoa Kỹ thuật công trình

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Kỹ thuật xây dựng (Mã ngành: 801, Mã hệ đào tạo: K)	325.492.000	Cử nhân
		411.646.000	Kỹ sư
	- Học phí học kỳ 1	34.730.000	
	- Học phí học kỳ 2	34.117.000	
	- Học phí học kỳ 3	42.168.500	
	- Học phí học kỳ 4	42.168.500	
	- Học phí học kỳ 5	43.077.000	
	- Học phí học kỳ 6	43.077.000	
	- Học phí học kỳ 7	43.077.000	
	- Học phí học kỳ 8	43.077.000	
	- Học phí học kỳ 9	43.077.000	
	- Học phí học kỳ 10	43.077.000	

h) Khoa Tài chính - Ngân hàng

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Tài chính - Ngân hàng (Mã ngành: B01, Mã hệ đào tạo: K)	318.233.000	
	- Học phí học kỳ 1	33.280.000	
	- Học phí học kỳ 2	34.412.000	
	- Học phí học kỳ 3	41.165.500	
	- Học phí học kỳ 4	41.165.500	
	- Học phí học kỳ 5	42.052.500	
	- Học phí học kỳ 6	42.052.500	
	- Học phí học kỳ 7	42.052.500	
	- Học phí học kỳ 8	42.052.500	

Ghi chú: Mức học phí hàng tháng của chương trình đại học bằng Tiếng Anh bằng mức học phí học kỳ chia cho 05 tháng.

2. Mức thu học phí các môn kỹ năng tiếng Anh

Đơn vị tính: đồng/môn

STT	Trình độ	Môn học	Số tiền
A. Các học phần tiếng Anh dự bị			
1	A2	Intensive Key English (120 tiết)	8.712.000
2	B1	Intensive Preliminary English 1 (75 tiết)	5.445.000
		Intensive Preliminary English 2 (75 tiết)	5.445.000
		Intensive Preliminary English 3 (75 tiết)	5.445.000
B. Các học phần theo khung chương trình đào tạo			

Đơn vị tính: đồng/môn

STT	Trình độ	Môn học	Số tiền
1	B1+	Influencer English (120 tiết)	10.285.000
2	B2+	Researcher English (120 tiết)	10.285.000
3	B2+	Master English (135 tiết)	11.495.000

IV. Học phí trình độ đại học chương trình liên kết đào tạo quốc tế

Học phí của các chương trình được xác định theo lộ trình gồm hai giai đoạn: giai đoạn 1 học tại Việt Nam và giai đoạn 2 học tại cơ sở liên kết đào tạo. Mức học phí giai đoạn 1 không bao gồm học phí các môn kỹ năng tiếng Anh (trừ ngành Ngôn ngữ Anh).

1. Mức thu học phí theo lộ trình đào tạo (giai đoạn 1) chương trình liên kết đào tạo quốc tế

a) Khoa Ngoại ngữ

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Ngôn ngữ Anh (đơn bằng 3+1) (Mã ngành: 071, Mã hệ đào tạo: L)	231.124.000	Chương trình liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương quốc Anh)
	- Học phí học kỳ 1	33.280.000	
	- Học phí học kỳ 2	33.204.000	
	- Học phí học kỳ 3	40.721.500	
	- Học phí học kỳ 4	40.721.500	
	- Học phí học kỳ 5	41.598.500	
	- Học phí học kỳ 6	41.598.500	
2	Ngôn ngữ Trung Quốc (song bằng 2+2) (Mã ngành: 072, Mã hệ đào tạo: L)	147.927.000	Chương trình liên kết Đại học Sư phạm Thượng Hải (Trung Quốc)
	- Học phí học kỳ 1	33.280.000	
	- Học phí học kỳ 2	33.204.000	
	- Học phí học kỳ 3	40.721.500	
	- Học phí học kỳ 4	40.721.500	

b) Khoa Kế toán

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Kế toán (song bằng 3+1) (Mã ngành: 275, Mã hệ đào tạo: L)	233.644.000	Chương trình liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương quốc Anh)
	- Học phí học kỳ 1	33.280.000	
	- Học phí học kỳ 2	33.928.000	
	- Học phí học kỳ 3	41.165.500	
	- Học phí học kỳ 4	41.165.500	
	- Học phí học kỳ 5	42.052.500	
	- Học phí học kỳ 6	42.052.500	
2	Kế toán (song bằng 3+1) (Mã ngành: 275, Mã hệ đào tạo: L)	233.644.000	Chương trình liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)
	- Học phí học kỳ 1	33.280.000	
	- Học phí học kỳ 2	33.928.000	
	- Học phí học kỳ 3	41.165.500	
	- Học phí học kỳ 4	41.165.500	
	- Học phí học kỳ 5	42.052.500	
	- Học phí học kỳ 6	42.052.500	

c) Khoa Điện - Điện tử

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Kỹ thuật điện - điện tử (song bằng 2+2) (Mã ngành: 471, Mã hệ đào tạo: L)	152.920.000	Chương trình liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)
	- Học phí học kỳ 1	34.730.000	
	- Học phí học kỳ 2	33.998.000	
	- Học phí học kỳ 3	42.096.000	
	- Học phí học kỳ 4	42.096.000	

d) Khoa Công nghệ thông tin

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Công nghệ thông tin (song bằng 2+2) (Mã ngành: 573, Mã hệ đào tạo: L)	153.448.000	Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)
	- Học phí học kỳ 1	34.730.000	
	- Học phí học kỳ 2	34.236.000	
	- Học phí học kỳ 3	42.241.000	
	- Học phí học kỳ 4	42.241.000	
2	Khoa học máy tính (đơn bằng 2+2) (Mã ngành: 572, Mã hệ đào tạo: L)	153.448.000	Chương trình liên kết Đại học Kỹ thuật Ostrava (Cộng hòa Séc)
	- Học phí học kỳ 1	34.730.000	
	- Học phí học kỳ 2	34.236.000	
	- Học phí học kỳ 3	42.241.000	
	- Học phí học kỳ 4	42.241.000	

e) Khoa Quản trị kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Quản trị kinh doanh (song bằng 2+2) (Mã ngành: 771, Mã hệ đào tạo: L)	157.609.000	Chương trình liên kết Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha (Cộng hòa Séc)
	- Học phí học kỳ 1	35.090.000	
	- Học phí học kỳ 2	35.745.000	
	- Học phí học kỳ 3	43.387.000	
	- Học phí học kỳ 4	43.387.000	
2	Quản trị nhà hàng - khách sạn (song bằng 2,5+1,5) (Mã ngành: 775, Mã hệ đào tạo: L)	201.930.000	Chương trình liên kết Đại học Taylor's (Malaysia)
	- Học phí học kỳ 1	35.090.000	
	- Học phí học kỳ 2	35.745.000	
	- Học phí học kỳ 3	43.387.000	
	- Học phí học kỳ 4	43.387.000	
	- Học phí học kỳ 5	44.321.000	

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
3	Kinh doanh quốc tế (song bằng 3 +1) (Mã ngành: 777, Mã hệ đào tạo: L)	246.251.000	Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)
	- Học phí học kỳ 1	35.090.000	
	- Học phí học kỳ 2	35.745.000	
	- Học phí học kỳ 3	43.387.000	
	- Học phí học kỳ 4	43.387.000	
	- Học phí học kỳ 5	44.321.000	
	- Học phí học kỳ 6	44.321.000	
4	Quản trị kinh doanh toàn cầu (đơn bằng 2+2) (Mã ngành: 772, Mã hệ đào tạo: L)	156.200.000	Chương trình liên kết Trường Kinh doanh Emlyon (Pháp)
	- Học phí học kỳ 1	35.090.000	
	- Học phí học kỳ 2	43.010.000	
	- Học phí học kỳ 3	39.050.000	
	- Học phí học kỳ 4	39.050.000	
5	Kinh doanh toàn cầu (đơn bằng 2,5+1,5) (Mã ngành: 774, Mã hệ đào tạo: L)	195.250.000	Chương trình liên kết Đại học Văn hóa Trung Quốc (Đài Loan)
	- Học phí học kỳ 1	39.050.000	
	- Học phí học kỳ 2	39.050.000	
	- Học phí học kỳ 3	39.050.000	
	- Học phí học kỳ 4	39.050.000	
	- Học phí học kỳ 5	39.050.000	

f) Khoa Kỹ thuật công trình

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Kỹ thuật xây dựng (song bằng 2+2) (Mã ngành: 871, Mã hệ đào tạo: L)	153.184.000	Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)
	- Học phí học kỳ 1	34.730.000	
	- Học phí học kỳ 2	34.117.000	
	- Học phí học kỳ 3	42.168.500	
	- Học phí học kỳ 4	42.168.500	

g) Khoa Tài chính - Ngân hàng

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Tài chính và kiểm soát (song bằng 3+1) (Mã ngành: B73, Mã hệ đào tạo: L)	234.128.000	Chương trình liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)
	- Học phí học kỳ 1	33.280.000	
	- Học phí học kỳ 2	34.412.000	
	- Học phí học kỳ 3	41.165.500	
	- Học phí học kỳ 4	41.165.500	
	- Học phí học kỳ 5	42.052.500	
	- Học phí học kỳ 6	42.052.500	
2	Kinh doanh (Tài chính, Kinh doanh quốc tế, Marketing, Kế toán, Quản trị nguồn nhân lực & Quan hệ lao động) (đơn bằng 2+1,5) (Mã ngành: B74, Mã hệ đào tạo: L)	150.000.000	Chương trình liên kết Đại học Massey (New Zealand)

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
	- Học phí học kỳ 1	35.090.000	
	- Học phí học kỳ 2	39.910.000	
	- Học phí học kỳ 3	37.500.000	
	- Học phí học kỳ 4	37.500.000	
3	Tài chính và kiểm soát (đơn bằng 2+2) (Mã ngành: B75, Mã hệ đào tạo: L)	150.023.000	Chương trình liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)
	- Học phí học kỳ 1	33.280.000	
	- Học phí học kỳ 2	34.412.000	
	- Học phí học kỳ 3	41.165.500	
	- Học phí học kỳ 4	41.165.500	

Ghi chú: Mức học phí hàng tháng của chương trình liên kết đào tạo quốc tế bằng mức học phí học kỳ chia cho 05 tháng.

2. Học phí các môn kỹ năng tiếng Anh

Đơn vị: đồng/môn

STT	Trình độ	Môn học	Số tiền
A. Các học phần tiếng Anh dự bị			
1	B1+	Influencer English (120 tiết)	10.285.000
2	B2+	Researcher English (120 tiết)	10.285.000
B. Các học phần theo khung chương trình đào tạo (đối với chương trình yêu cầu tiếng Anh chuyển tiếp IELTS 6.0)			
1	B2+	Master English (135 tiết)	11.495.000

B. CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN HỌC PHÍ, CHI PHÍ

I. Nguyên tắc chung

1. Sinh viên có nghĩa vụ nộp học phí đầy đủ, đúng thời hạn theo thông báo của Nhà trường để đảm bảo các quyền lợi học và thi. Sinh viên được quyền xin gia hạn thời gian nộp học phí theo quy chế đào tạo và quy chế công tác sinh viên của Trường.

2. Sinh viên không hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời gian quy định (và không được xét gia hạn học phí) sẽ không đủ điều kiện tham gia nhóm học, không đủ điều kiện dự thi tất cả các môn học và không được công nhận điểm học phần. Phần học phí này được ghi nợ và sinh viên có nghĩa vụ hoàn thành học phí này ở các lần đóng tiếp theo.

3. Phương pháp xác định học phí:

- Đối với chương trình tiêu chuẩn: học phí phải nộp trong kỳ được xác định theo các học phần mà sinh viên đăng ký thành công theo từng học kỳ. Học phí học phần = [(tín chỉ lý thuyết x đơn giá tín chỉ lý thuyết) + (tín chỉ thực hành x đơn giá tín chỉ thực hành)] x Hệ số hình thức tổ chức giảng dạy (nếu có) x Hệ số ngoài giờ (nếu có).

- Đối với chương trình tiên tiến, chương trình đại học bằng tiếng Anh và chương trình liên kết đào tạo quốc tế: học phí được xác định theo học kỳ hoặc năm học theo lộ trình đào tạo và mức học phí đã được Nhà trường công bố khi tuyển sinh.

II. Hoàn học phí cho sinh viên mới nhập học vào Trường.

1. Học phí

Học phí hoàn trả = Tỷ lệ hoàn học phí x số tiền học phí đã nộp

• Số tiền học phí đã nộp được xác định theo Hóa đơn/Phiếu thu tiền/Biên lai thu tiền/Số tiền ghi có vào tài khoản Ngân hàng của Nhà trường.

• Tỷ lệ hoàn học phí được xác định như sau:

+ Ngày bắt đầu tính là ngày sinh viên nộp học phí, được xác định theo ngày ghi trên Hóa đơn/Phiếu thu/Giấy nộp tiền hoặc ngày tiền được ghi có vào tài khoản Ngân hàng của Trường; trong trường hợp hai ngày khác nhau thì lấy ngày muộn hơn.

+ Ngày kết thúc tính là ngày Trường tiếp nhận Đơn xin hoàn học phí của sinh viên (theo dấu nhận văn bản/văn thư hoặc ngày ghi nhận trên hệ thống trực tuyến).

+ Ngày nộp học phí được tính là ngày thứ nhất; số ngày được tính **theo ngày làm việc** (không tính Chủ nhật và các ngày lễ, Tết theo quy định của Nhà nước).

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì ngày tiếp nhận để tính vẫn là ngày Trường nhận hồ sơ ban đầu.

+ Nếu nộp đơn qua bưu điện, ngày xác định là ngày Trường thực tế nhận được hồ sơ.

+ Số ngày để tính tỷ lệ hoàn học phí = (Ngày Trường nhận Đơn xin hoàn học phí) - (Ngày nộp học phí) + 1

STT	Số ngày	Tỷ lệ % hoàn học phí
1	Từ 01 đến 07 ngày	100%
2	Từ 08 đến 14 ngày	75%
3	Từ 15 đến 21 ngày	50%
4	Từ 22 ngày trở đi	0%

2. Các khoản thu hộ (bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn, khám sức khỏe):

- Trường hợp Nhà trường chưa chuyển khoản thu hộ này cho Cơ quan bảo hiểm hoặc cơ sở khám sức khỏe: Trường sẽ hoàn trả cho sinh viên.

- Trường hợp Nhà trường đã chuyển khoản thu hộ này cho Cơ quan bảo hiểm hoặc cơ sở khám sức khỏe: Sinh viên sẽ được hưởng quyền lợi bảo hiểm hoặc khám sức khỏe theo chính sách của đơn vị cung cấp dịch vụ.

III. Hoàn học phí cho sinh viên đã theo học tại Trường

- Trường không hoàn trả học phí sau khi sinh viên đã đăng ký môn học, đã được tổ chức triển khai đào tạo và đã đóng học phí đối với chương trình tiêu chuẩn. Trường chỉ xem xét hoàn học phí trong một số trường hợp đặc biệt có sự phê duyệt của Hiệu trưởng

(như được cơ quan có thẩm quyền quyết định cho thôi học; mắc bệnh hiểm nghèo, dài hạn có xác nhận y tế buộc phải dừng học; hoặc các lý do bất khả kháng khác ...). Trường hợp được chấp thuận hoàn, số tiền hoàn trả chương trình tiêu chuẩn được xác định như sau: Học phí hoàn trả = Tổng học phí đã nộp - Tổng học phí học phần đã đăng ký, đã học hoặc đang học.

- Trường không hoàn trả học phí cho sinh viên theo học các chương trình tiên tiến, chương trình đại học bằng tiếng Anh, chương trình liên kết đào tạo quốc tế. Việc hoàn học phí (nếu có) đối với các chương trình này chỉ áp dụng cho các môn học được xét miễn học theo quy định học vụ hiện hành của Trường hoặc một số trường hợp đặc biệt có sự phê duyệt của Hiệu trưởng

PHẦN 7 - NỘI DUNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

A. BỘ QUY TẮC ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI HỌC

1. MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC:

- Bộ Quy tắc ứng xử của người học (gọi tắt là “Quy tắc này”) được ban hành nhằm tạo lập môi trường học tập, nghiên cứu bình đẳng, công bằng, văn minh và hiệu quả. Người học được tôn trọng, có quyền tự do ứng xử theo nguyên tắc tuyệt đối tuân thủ pháp luật, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, Nhà trường và của các tổ chức, cá nhân khác.

- Quy tắc này bao gồm những nguyên tắc cơ bản trong ứng xử của người học trong phạm vi Trường Đại học Tôn Đức Thắng (gọi tắt là “Trường” hoặc “Nhà trường”) và trong một số quan hệ xã hội khác mà Quy tắc này điều chỉnh.

- Quy tắc này và Quy chế Công tác Công tác sinh viên, Quy chế quản lý người học trình độ thạc sĩ, tiến sĩ là cơ sở pháp lý để người học có thể thực hiện quyền cơ bản và chịu các trách nhiệm trong học tập, ứng xử tại Trường và trong các quan hệ xã hội.

- Trong trường hợp người học có những hành vi ứng xử đáng khen, Nhà trường áp dụng các quy định về khen thưởng để tuyên dương và tặng thưởng.

- Trong trường hợp người học có hành vi ứng xử vi phạm pháp luật hoặc/và vi phạm Quy tắc này, Nhà trường áp dụng Quy chế Công tác sinh viên (*đối với người học trình độ đại học*) hoặc Quy chế quản lý người học trình độ thạc sĩ, tiến sĩ (*đối với người học trình độ thạc sĩ, tiến sĩ*) để xử lý.

2. NỘI DUNG CỦA QUY TẮC:

2.1. Tạo lập môi trường văn minh và có chuẩn mực

2.2. Bảo vệ cơ sở vật chất và tài sản của Trường

2.3. Tôn trọng quyền tự do cá nhân

2.4. Tự do thể hiện quan điểm cá nhân trong khuôn khổ pháp luật

2.5. Sử dụng cơ sở dữ liệu điện tử

2.6. Ứng xử trong học thuật

2.7. Tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ

2.8. Ứng xử trên môi trường mạng

SV xem nội dung chi tiết tại Cổng thông tin sinh viên và thực hiện tốt Bộ quy tắc ứng xử của người học khi học tập và rèn luyện tại Trường.

B. ĐẶC ĐIỂM NHẬN DIỆN SINH VIÊN TDTU:

- Kỷ luật;
- Lễ phép;
- Chuyên nghiệp;
- Sáng tạo;
- Phụng sự.

PHẦN 8 - HỌC BỔNG, KHEN THƯỞNG, HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC; HỌC BỔNG HỖ TRỢ CHO CỘNG ĐỒNG VÀ HỖ TRỢ KHÁC

Năm 2026, Trường Đại học Tôn Đức Thắng dành hơn 95 tỷ đồng để cấp học bổng đa dạng cho người học, bao gồm:

I. HỌC BỔNG TÂN SINH VIÊN (KHÓA TUYỂN SINH NĂM 2026)

1. Học bổng Thủ khoa đầu vào.
2. Học bổng tân sinh viên áp dụng cho học sinh thuộc các tỉnh đã ký kết hợp tác với Trường Đại học Tôn Đức Thắng.
3. Học bổng tân sinh viên áp dụng cho học sinh thuộc các Trường Trung học phổ thông ký kết hợp tác với Trường Đại học Tôn Đức Thắng.
4. Học bổng dành cho tân sinh viên là học sinh xếp mức Tốt của trường THPT chuyên, trọng điểm.
5. Học bổng chương trình đại học bằng tiếng Anh.
6. Học bổng dành cho ngành có chính sách thu hút.
7. Học bổng chương trình liên kết đào tạo quốc tế.
8. Học bổng khuyến khích dành cho tân sinh viên có thành tích tiếng Anh đầu vào cao.
9. Học bổng dành cho sinh viên là học sinh VFIS xét tuyển vào TDTU.
10. Học bổng dành cho học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia, quốc tế và cuộc thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế.

II. HỌC BỔNG LƯU HỌC SINH

1. Học bổng lưu học sinh chương trình đại học bằng tiếng Việt.
2. Học bổng lưu học sinh chương trình đại học bằng tiếng Anh.
3. Học bổng thu hút lưu học sinh (*01 năm chương trình Dự bị tiếng Việt*).
4. Học bổng cấp sinh hoạt phí cho lưu học sinh.

III. HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

Sinh viên đang học trình độ đại học tại Trường và thỏa tất cả điều kiện xét cấp học bổng khuyến khích học tập.

IV. HỌC BỔNG DÀNH CHO CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÀI NĂNG

Sinh viên tham gia chương trình đào tạo kỹ sư tài năng thuộc các lĩnh vực STEM và các ngành mũi nhọn của Trường (*theo công bố về học bổng chương trình đào tạo tài năng hằng năm của TDTU*) sẽ được Nhà trường cấp học bổng theo quy định.

V. HỌC BỔNG KHÁC

1. Học bổng anh/chị em ruột học tại Trường.
2. Học bổng áp dụng cho con, anh/chị em ruột của cán bộ công đoàn.
3. Học bổng sinh viên nội trú Ký túc xá.
4. Học bổng dành cho sinh viên khuyết tật có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.
5. Học bổng TDTU - Nâng bước sinh viên.
6. Học bổng dành cho sinh viên là thế hệ đầu tiên trong gia đình học đại học.
7. Học bổng dành cho sinh viên là con ruột của công chức, viên chức, người lao động thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, Liên đoàn Lao động các Tỉnh/Thành phố
8. Học bổng dành cho sinh viên là con ruột của giáo viên các trường THPT ký kết hợp tác với Trường Đại học Tôn Đức Thắng
9. Học bổng khuyến khích cho nữ sinh viên học ngành kỹ thuật.
10. Học bổng khuyến tài.
11. Học bổng khuyến khích sinh viên các chương trình đại học tiêu chuẩn, đại học chất lượng cao/tiên tiến tham gia một số học phần thuộc chương trình đại học bằng tiếng Anh, chương trình liên kết đào tạo quốc tế.
12. Học bổng khuyến khích sinh viên chương trình đại học tiêu chuẩn, chất lượng cao/tiên tiến chuyển sang chương trình liên kết quốc tế.
13. Học bổng tài trợ cho sinh viên khởi nghiệp.

VI. HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH NGƯỜI HỌC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC THƯỜNG XUYÊN

Sinh viên được cấp học bổng theo đối tượng quy định.

VII. HỌC BỔNG ÁP DỤNG CHO PHÂN HIỆU

1. Học bổng dành cho tân sinh viên tại Phân hiệu.
2. Học bổng khuyến khích dành cho sinh viên là học sinh học tại các Trường THPT đã ký kết hợp tác với TDTU thuộc các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên.
3. Học bổng dành cho sinh viên là con ruột/em ruột của cựu sinh viên TDTU.
4. Học bổng dành cho sinh viên có kết quả đầu vào cao nhất tại Phân hiệu.
5. Học bổng dành cho sinh viên có kết quả đầu vào cao nhất ở các ngành đào tạo còn lại tại Phân hiệu.
6. Học bổng áp dụng ngành có chính sách thu hút dành cho sinh viên học tại Phân hiệu.
7. Học bổng khuyến khích dành cho tân sinh viên học tại Phân hiệu là học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh; cuộc thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật cấp tỉnh hoặc đạt thành tích tại các giải thể thao cấp tỉnh.

VIII. KHEN THƯỞNG

Những sinh viên đạt kết quả cao về kỹ năng tiếng Anh, tin học; đạt thành tích cao trên các lĩnh vực: nghiên cứu khoa học, các cuộc thi chuyên môn học thuật, hoạt động văn thể mỹ... được Nhà trường tặng giấy khen, thưởng theo quy định.

IX. HỖ TRỢ PHẦN CHÊNH LỆCH HỌC PHÍ

Sinh viên thuộc diện chính sách, hộ nghèo được quy định theo Nghị định hiện hành, phần chênh lệch học phí giữa mức học phí của Nhà trường với mức học phí được miễn giảm, hỗ trợ chi phí học tập của Nhà nước sẽ được Nhà trường hỗ trợ khi thỏa tất cả điều kiện theo quy định.

X. HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

1. Những hỗ trợ cho người học do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh,... và các hỗ trợ khác sẽ do Hiệu trưởng xem xét, quyết định dựa trên nguồn quỹ hỗ trợ người học của Trường.
2. Hỗ trợ một phần chi phí Ký túc xá tại Phân hiệu Khánh Hòa.
3. Hỗ trợ học phí dành cho sinh viên đang theo học tại Phân hiệu Khánh Hòa.
4. Hỗ trợ phần chênh lệch học phí cho lưu học sinh diện Hiệp định theo học chương trình đại học bằng tiếng Anh.
5. Hỗ trợ người học tham gia các cuộc thi, giải thưởng, tham gia thi đấu,...

Sinh viên xem thông tin chi tiết về loại học bổng, đối tượng, điều kiện, mức xét cấp học bổng, nguyên tắc xét... trên Cổng thông tin sinh viên: <https://quychehocvu.tdtu.edu.vn/QuyChe>.

PHẦN 9 - QUY ĐỊNH VỀ AN TOÀN VÀ BẢO MẬT THÔNG TIN
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG
(Trích một số nội dung trong Quy định về An toàn và Bảo mật thông tin
tại Trường Đại học Tôn Đức Thắng)

Điều 3. Các nguyên tắc

1. Thông tin liên quan đến hoạt động của Trường Đại học Tôn Đức Thắng là tài sản của Trường, được phân loại và quản lý theo các quy định hiện hành của Trường và pháp luật của Nhà nước;
2. Chỉ sử dụng hệ thống công nghệ thông tin của Trường cho mục đích học tập, làm việc tại Trường;
3. Người sử dụng có trách nhiệm bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin trong phạm vi trách nhiệm, công việc của mình;
4. Người sử dụng có trách nhiệm báo cáo cụ thể các tình huống mất mát hoặc tiết lộ thông tin, các nguy cơ bị mất, bị tiết lộ thông tin cho người quản lý trực tiếp hoặc bộ phận phụ trách IT;
5. Thiết bị, hệ thống và dữ liệu lưu thông trên mạng máy tính của Trường được giám sát để phục vụ cho mục đích bảo đảm an toàn và bảo trì hệ thống. Việc giám sát được thực hiện bởi người có thẩm quyền (được Nhà trường giao nhiệm vụ giám sát cho từng trường hợp cụ thể). Nhà trường bảo lưu quyền giám sát mạng và hệ thống định kỳ nhằm bảo đảm việc tuân thủ quy định này;
6. Người sử dụng có trách nhiệm bàn giao đầy đủ, chính xác các nội dung liên quan đến hệ thống công nghệ thông tin do mình quản lý hoặc sử dụng khi kết thúc làm việc, học tập tại Trường;

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Xâm nhập trái phép vào hệ thống công nghệ thông tin của Trường;
2. Tiết lộ thông tin đăng nhập (username, password, key) cho người khác, sử dụng tài khoản của người khác hoặc giả mạo người khác để đăng nhập hệ thống dưới mọi hình thức;
3. Truy xuất đến các nguồn thông tin hoặc dịch vụ mà mình không được phép truy xuất, xâm phạm thông tin cá nhân của người sử dụng khác trong hệ thống;
4. Lấy cắp thông tin hoặc làm rối loạn, hư hại hệ thống; ngăn chặn người khác sử dụng dịch vụ của hệ thống;
5. Quét port (port scan) hay dò lỗi trên hệ thống mà không được sự cho phép của bộ phận phụ trách IT; giám sát thông tin trên hệ thống khi không được Nhà trường phân công;

6. Tạo ra hoặc phát tán phần mềm phá hoại, gửi thư rác từ hệ thống công nghệ thông tin của Trường;

7. Sử dụng hệ thống công nghệ thông tin của Trường để thực hiện các hành vi trái với đạo đức, trái với thuần phong mỹ tục hoặc trái với quy định của pháp luật, quy định của Trường;

8. Cung cấp cho người khác hoặc đưa lên mạng xã hội các thông tin chưa được cấp có thẩm quyền công bố;

9. Các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật hoặc/và quy định của Trường.

Điều 7. An toàn và bảo mật trong sử dụng mật khẩu và tài khoản người dùng

Người sử dụng có trách nhiệm bảo quản và bảo đảm an toàn cho mật khẩu và tài khoản theo các quy định sau đây:

1. Tài khoản và mật khẩu được cấp cho người sử dụng để truy xuất các dịch vụ và tài nguyên của hệ thống công nghệ thông tin của Trường;

2. Đặt mật khẩu an toàn theo hướng dẫn của bộ phận phụ trách IT;

3. Thay đổi mật khẩu định kỳ ít nhất 6 tháng một lần và không sử dụng lại các mật khẩu cũ;

4. Không được dùng chung mật khẩu hệ thống công nghệ thông tin của Trường với các tài khoản khác bên ngoài Trường;

5. Cá nhân có trách nhiệm bảo vệ mật khẩu riêng của mình và các mật khẩu được giao quản lý (ví dụ mật khẩu email đơn vị, mật khẩu hệ thống, ...). Không tiết lộ mật khẩu với bất kỳ ai trong bất kỳ tình huống nào; không cung cấp mật khẩu qua điện thoại, qua email hay bất kỳ mẫu nhập liệu nào; không ghi mật khẩu ra giấy hay bất kỳ phương tiện nào khác mà người khác có thể truy xuất được; không dùng chức năng nhớ mật khẩu (remember password) trong các phần mềm ứng dụng và trình duyệt Internet;

6. Khi đăng nhập hệ thống bằng thiết bị di động, phải thiết lập cơ chế bảo vệ thiết bị (bằng PIN, mật khẩu hoặc các hình thức tương đương); kích hoạt tính năng tự hủy dữ liệu trong trường hợp mất thiết bị; xóa toàn bộ thông tin về tài khoản và mật khẩu trên thiết bị trước khi chuyển thiết bị cho người khác;

7. Khi phát hiện hoặc nghi ngờ mật khẩu của mình bị tiết lộ, phải báo cho bộ phận phụ trách IT của Trường và nhanh chóng thay đổi mật khẩu.

Điều 9. An toàn và bảo mật trong dịch vụ email

1. Tài khoản email do Trường cấp cho cá nhân, đơn vị được sử dụng cho mục đích làm việc, học tập tại Trường, được thống nhất quản lý bởi bộ phận phụ trách IT của Trường;

2. Không được dùng địa chỉ email do Trường cấp để thực hiện các giao dịch không liên quan đến công việc được giao hoặc nội dung học tập tại Trường;

PHẦN 10 - HƯỚNG DẪN VỀ GIAO TIẾP, ỨNG XỬ CHO NGƯỜI HỌC

1. Cách giao tiếp, ứng xử của người học:

TT	Nội dung	Hướng dẫn thực hiện
1	Đối với Nhà trường	- Nghiêm túc chấp hành nhiệm vụ của người học tại các Quy chế, Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định khác có liên quan. - Thực hiện nghiêm túc việc tự phê bình và phê bình; tự giác sửa chữa lỗi lầm khi vi phạm các Quy định, Quy chế... - Không sử dụng vật chất, tiền bạc và những mối quan hệ cá nhân đặc biệt làm “công cụ” tạo sự thiên vị, mưu cầu lợi ích của cá nhân, lợi ích nhóm.
2	Đối với viên chức, người lao động của Nhà trường	- Có thái độ lịch sự, nhã nhặn, tôn trọng người lớn tuổi, viên chức, người lao động của Nhà trường; - Khi muốn hỏi thông tin hoặc liên hệ các Phòng Ban làm việc, phải gõ cửa trước khi bước vào Phòng, gõ khần che mặt/khẩu trang, tháo kính râm, thực hiện chào hỏi và sau đó trình bày nguyện vọng của mình...; - Tôn trọng quyền riêng tư, không chia sẻ hoặc tiết lộ thông tin cá nhân của người khác, không ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trong giờ học hoặc giờ làm việc khi chưa được sự đồng ý của viên chức, người lao động của Nhà trường ...; - Tích cực hợp tác, tham gia với viên chức, người lao động trong các hoạt động giáo dục, đào tạo và các sự kiện của Nhà trường; - Tôn trọng ý kiến và quan điểm của người khác, sẵn lòng lắng nghe những ý kiến khác nhau; - Giữ trật tự ở nơi công cộng; không gây ảnh hưởng đến khu vực làm việc và học tập của viên chức, người lao động và người học khác; - Không bình phẩm, nhận xét về người khác, không xuyên tạc, nói xấu viên chức, người lao động của Nhà trường; - Có thái độ tích cực khi bày tỏ ý kiến, quan điểm, lập trường và nguyện vọng trước viên chức, người lao động và các đoàn thể; - Khi phát hiện người lạ, có hành vi không phù hợp thì phải báo với thầy cô hoặc bảo vệ kịp thời.
3	Đối với khách đến thăm và làm việc tại Trường	- Khi đoàn công tác hoặc khách đến thăm và làm việc tại Trường, người học phải có thái độ hòa nhã, cởi mở, thân thiện, lịch thiệp khi giao tiếp; - Chủ động, nhiệt tình giúp đỡ, hướng dẫn khách đến thăm và làm việc trong những hoàn cảnh cụ thể.

TT	Nội dung	Hướng dẫn thực hiện
4	Đối với bạn bè	- Cử chỉ, hành động lịch thiệp, thể hiện đức tính khiêm tốn, cầu thị; - Luôn tôn trọng, chân thành, nhiệt tình giúp đỡ, hỗ trợ bạn bè; - Biết nói xin lỗi khi làm phiền và cảm ơn khi được giúp đỡ; - Sử dụng ngôn từ trong sáng, không nói tục, chửi bậy; - Không gây xích mích, mất đoàn kết, làm tổn thương đến tinh thần và xâm phạm thân thể lẫn nhau; - Khi có mâu thuẫn xảy ra, cần giữ bình tĩnh, không tranh cãi hay có những hành động quá khích với bạn bè hoặc những người xung quanh; - Nếu vấn đề không tự mình giải quyết được, phải liên hệ, báo cáo ngay với giảng viên chủ nhiệm/giảng viên cố vấn, viên chức của Khoa để có hướng xử lý thích hợp.

2. Văn hóa chào hỏi, trao đổi qua email, điện thoại của người học:

TT	Nội dung	Hướng dẫn thực hiện
1	Văn hóa chào hỏi	- Khi gặp thầy/cô, người lớn trong và ngoài trường, trong điều kiện thuận lợi: + Dừng lại nhường đường cho thầy/cô, người lớn; Mỉm cười thân thiện, cúi đầu và chào thầy/cô, người lớn; + Khi người được chào đang bận giao tiếp với người khác, có thể chỉ cần cười hoặc gật đầu; - Chủ động chào hỏi thầy/cô, người lớn khi gặp trong khuôn viên trường cũng như các môi trường khác một cách lễ phép; - Chủ động chào hỏi bạn bè trong Trường, đặc biệt là những không gian sinh hoạt chung như: thang máy, phòng học, hội trường... - Thứ tự ưu tiên chào: chào giảng viên, viên chức, người lao động trước; người ít tuổi chào người nhiều tuổi trước. Lưu ý chung: - Thừa gửi lễ phép, lịch sự, phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh. - Tránh vừa đi vừa sử dụng điện thoại di động để đảm bảo an toàn và khả năng quan sát.
2	Văn hóa giới thiệu và tự giới thiệu	- Giới thiệu: + Giới thiệu người có địa vị thấp cho người có địa vị cao; + Giới thiệu tên đi kèm theo chức vụ; + Giới thiệu người trong Trường trước với đối tác/người mới đến (<i>ưu tiên giới thiệu theo chức vụ, tuổi tác</i>). - Tự giới thiệu: + Giới thiệu ngắn gọn về tên, lớp, Khoa đang theo học; + Tránh rườm rà; + Thái độ khi giới thiệu: lịch sự, khiêm nhường, luôn mỉm cười.

TT	Nội dung	Hướng dẫn thực hiện
3	Trao đổi qua điện thoại	1. Khi thực hiện cuộc gọi: - Kiểm tra đúng thông tin số điện thoại cần gặp để giải quyết vấn đề; - Liệt kê các vấn đề cần nói trước khi gọi điện thoại; - Xác định thông tin xem người đang nghe điện thoại có đúng bộ phận cần gặp hay không; - Chào một cách lễ phép, thân thiện, tôn trọng và tự giới thiệu bản thân; - Trao đổi về nội dung cần nói, giọng nói từ tốn, vừa phải; luôn chuẩn bị sổ và bút sẵn trước mặt để ghi lại các thông tin được giải đáp khi cần thiết; - Không bắt ngờ gác máy, trường hợp do sự cố bất ngờ, cố gắng gọi lại và trình bày lý do sớm nhất có thể và tiếp tục trình bày vấn đề đang trao đổi; - Ngôn ngữ trao đổi chuẩn mực, không sử dụng từ ngữ khó hiểu, đệm tiếng Anh lẫn lộn vào câu nói; - Kết thúc cuộc gọi: cảm ơn thầy/cô và chờ thầy/cô kết thúc cuộc gọi trước. 2. Khi tiếp nhận điện thoại gọi đến: - Tốt nhất nên trả lời điện thoại trong vòng 3 hồi chuông đầu, trường hợp bất khả kháng, nếu không trả lời được thì gọi lại ngay khi có thể; - Chào một cách thân thiện, lễ phép khi nghe điện thoại; - Lắng nghe cẩn thận, trao đổi nhẹ nhàng, từ tốn, lịch sự; - Trong trường hợp chưa hiểu rõ, có thể đề nghị các bộ phận nhắc lại hoặc nhắc lại để xác nhận hiểu đúng những gì thầy/cô trao đổi; - Kết thúc cuộc gọi: cảm ơn thầy/cô và chờ thầy/cô gác máy trước. Lưu ý chung: - Cân nhắc thời gian và thời điểm gọi điện thoại. Tránh thời gian ngoài giờ làm việc như sáng sớm, giờ nghỉ trưa hoặc buổi tối muộn (<i>trừ những trường hợp thực sự cần thiết</i>); - Nên tập trung vào cuộc điện thoại, tránh ăn uống hoặc nói chuyện với người khác trong lúc nói chuyện điện thoại; - Đảm bảo không gian xung quanh yên tĩnh khi nghe và trả lời điện thoại; - Lắng nghe, tránh cắt ngang lời người nói.
4	Trao đổi qua email	1. Đối với email Trường: - Sử dụng email do Trường cấp để phục vụ cho việc học tập và rèn luyện tại Trường; - Viết đầy đủ cấu trúc của email: Tiêu đề, lời chào, nội dung, lời kết thúc, ghi đầy đủ thông tin liên hệ;

TT	Nội dung	Hướng dẫn thực hiện
		- Xác định rõ các loại hình gửi email (To, BCC, CC) trước khi gửi đến địa chỉ email của người nhận; - Xác định đúng email người nhận, tránh trường hợp gửi nhầm đối tượng; - Kiểm tra tất cả các nội dung của email bao gồm tài liệu đính kèm, ngữ pháp, chính tả... trước khi điền email của người nhận; - Đảm bảo cấu trúc email với đầy đủ các nội dung trước khi gửi đi. 2. Đối với email cá nhân: - Sử dụng email cá nhân không nhằm mục đích vi phạm các thuần phong mỹ tục, các quy định, quy chế của Nhà trường và pháp luật hiện hành; - Địa chỉ email cần ngắn gọn, tránh lấy địa chỉ thiếu chuyên nghiệp và phản cảm; - Các nội dung khác như cấu trúc email, từ ngữ sử dụng trong email... thực hiện như hướng dẫn khi sử dụng email của Trường; Lưu ý chung: - Nội dung email cần được viết ngắn gọn, rõ ràng; từ ngữ sử dụng dễ hiểu, truyền đạt chính xác những gì muốn trao đổi, tránh hiểu nhầm; - Chỉ dùng các font chữ thông dụng, dễ đọc như Time New Roman, Arial; - Đảm bảo sự lễ phép, chuẩn mực, lịch sự khi sử dụng từ ngữ trong email phù hợp với từng đối tượng người nhận.

3. Văn hóa ứng xử trên không gian mạng của người học:

Nội dung	Hướng dẫn thực hiện
Trao đổi trên mạng xã hội hoặc phương tiện truyền thông khác	- Tuân thủ Bộ Quy tắc ứng xử trên mạng xã hội Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tại Quyết định số 874/QĐ-BTTTT ngày 17/6/2021 và các quy định pháp luật khác; - Tuân thủ Quy chế công tác sinh viên tại Trường Đại học Tôn Đức Thắng; - Suy nghĩ cẩn trọng, lựa chọn, kiểm chứng thông tin chính xác trước khi đăng, chia sẻ thông tin lên mạng xã hội và chịu trách nhiệm với các thông tin mình cung cấp, chia sẻ; - Biết quan tâm, lắng nghe, chia sẻ, thông cảm đến người khác. Mọi lời nhận xét, bình luận phải khách quan và tế nhị; - Bày tỏ thái độ, cảm xúc phù hợp, không công kích cá nhân hoặc tranh cãi về quan điểm cá nhân trên mạng xã hội; - Xây dựng hình ảnh, trang cá nhân uy tín, đăng tải hoặc truyền đạt các thông tin chính thống và bổ ích; - Bảo mật thông tin riêng của Trường, lớp, bản thân...;

Nội dung	Hướng dẫn thực hiện
	- Không đăng tải những nội dung vi phạm pháp luật, các thông tin xúc phạm danh dự, nhân phẩm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân khác; - Khuyến khích lan tỏa những giá trị, hình ảnh tốt đẹp. Không đăng thông tin, hình ảnh không đúng quy định pháp luật hoặc không phù hợp với văn hóa, đạo đức của người Việt Nam. Không lan truyền thông tin chưa chính thức, phát ngôn, bình luận hoặc tham gia vào các diễn đàn trao đổi có nội dung không tốt, gây hiểu sai về Trường; - Thông tin cho giảng viên chủ nhiệm/giảng viên cố vấn hoặc viên chức công tác sinh viên Khoa khi có những vấn đề bất thường trong dư luận liên quan đến Nhà trường.

PHẦN 11 - QUY ĐỊNH VỀ VIỆC CUNG CẤP THÔNG TIN CHO PHỤ HUYNH

1. Sau khi hoàn tất thủ tục nhập học, sinh viên đăng nhập vào Cổng Thông tin sinh viên để kiểm tra thông tin cá nhân và có trách nhiệm liên hệ Phòng Công tác học sinh - sinh viên (A0003) để báo cáo khi có sự thay đổi về thông tin (*kèm minh chứng thay đổi*). Thông tin này sẽ phục vụ in văn bằng, in các loại chứng chỉ, giấy chứng nhận..., gửi thông tin cho phụ huynh; **SV chịu trách nhiệm về tính chính xác thông tin.**

2. Nhà trường triển khai các thông báo, các kế hoạch liên quan đến đào tạo, học vụ, học phí,... trên **Cổng Thông tin sinh viên**, sinh viên có trách nhiệm theo dõi thường xuyên ít nhất 1 lần/ngày để nắm thông tin và thực hiện theo đúng thông báo; đồng thời có trách nhiệm thông tin chính xác lại cho phụ huynh thông tin liên quan đến học phí, thời gian đóng học phí và các vấn đề khác liên quan phụ huynh (nếu có).

3. Trường cập nhật thông tin về kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên gửi tin nhắn cho Phụ huynh sau mỗi học kỳ. Các thông tin cung cấp cho phụ huynh gồm có:

- Điểm trung bình học kỳ;
- Tình hình chuyên cần, số môn học không đủ điều kiện dự thi;
- Điểm rèn luyện;
- Kết quả cảnh báo học vụ, xử lý học vụ (những sinh viên có kết quả học tập yếu kém sẽ bị cảnh báo hoặc xử lý học vụ);
- Kết quả nợ môn của sinh viên trễ tiến độ; xử lý quá hạn đào tạo;
- Kết quả nội dung vi phạm và hình thức xử lý.

4. Phụ huynh cần phối hợp với Nhà Trường trong công tác giáo dục SV.

Các Khoa quản lý sinh viên (gọi tắt Khoa) có trách nhiệm trao đổi và tư vấn cho Phụ huynh về tình hình học tập, kỷ luật của sinh viên; về kết quả xử lý học vụ (nếu có).

5. Trường hợp sinh viên bị xử lý học vụ, xử lý quá hạn đào tạo...mà Phụ huynh không liên hệ với Khoa trong thời gian nhận phản hồi, Khoa sẽ gửi thư thông báo về cho Phụ huynh một lần nữa. Sau thời gian này, Trường sẽ ra quyết định xử lý học vụ theo quy định.

6. Sinh viên, phụ huynh đồng ý để Nhà trường cung cấp thông tin về tình hình học tập, rèn luyện, Nội dung vi phạm và hình thức xử lý cho phụ huynh theo từng học kỳ.

Trường hợp sinh viên, phụ huynh không đồng ý nhận thông tin từ Trường, sinh viên phụ huynh xác nhận về việc không đồng ý này và Phụ huynh sẽ không nhận được tin nhắn kết quả học tập từ Trường.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU XÁC NHẬN

- Tôi tên là:..... Ngày sinh:

- Mã số sinh viên:

- Số Căn cước công dân/Căn cước:

- Số điện thoại SV:

Tôi đã đủ điều kiện trúng tuyển và nhập học vào Trường Đại học Tôn Đức Thắng (TDTU):

- Ngành: Chương trình:

Tôi xác nhận đã tìm hiểu thông tin và cam kết thực hiện đúng các nội dung, cụ thể:

1. Chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra (Tiếng Anh, Tin học,...) chương trình học tiếng Anh của ngành nhập học.
2. Quy định, chính sách về học phí, học bổng của Trường.
3. Quy chế tổ chức và quản lý đào tạo.
4. Quy chế công tác sinh viên.
5. Quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân của Trường Đại học Tôn Đức Thắng.
6. Chương trình giáo dục 03 nội dung đạo đức; Bộ quy tắc ứng xử của người học; Hướng dẫn về giao tiếp, ứng xử cho người học tại Trường; Đặc điểm nhận diện sinh viên Trường Đại học Tôn Đức Thắng.
7. Nhà trường triển khai các nội dung liên quan đến học vụ, học phí, học bổng và các thông tin cần thiết khác trên Cổng thông tin sinh viên. Tôi có trách nhiệm chủ động theo dõi thường xuyên để nắm thông tin và thực hiện đúng theo thông báo của Trường.
8. Đồng ý cung cấp dữ liệu cá nhân cho các mục đích xử lý của Trường.
9. Đồng ý để Nhà trường gửi thông tin kết quả học tập, rèn luyện, kỷ luật cho phụ huynh thông qua số điện thoại mà sinh viên cung cấp trên hệ thống thông tin sinh viên và chịu trách nhiệm cung cấp thông tin sinh viên đúng cho Nhà trường. Khi có sự thay đổi thông tin sinh viên, tôi sẽ chủ động liên hệ Phòng Công tác học sinh - sinh viên để cập nhật.

10. Tôi đồng ý nộp học phí theo phương thức áp dụng đối với từng chương trình đào tạo trong suốt khóa học, cụ thể: nộp một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học đối với chương trình thu học phí theo lộ trình đào tạo; hoặc nộp một lần tổng học phí của các học phần đã đăng ký trong từng học kỳ đối với chương trình thu học phí theo học phần, theo thông báo của Nhà trường; đồng thời cam kết nộp đầy đủ, đúng thời hạn.

11. Đồng ý nhận các khoản hỗ trợ/thanh toán từ Nhà trường (bao gồm: học bổng, khen thưởng và các khoản hỗ trợ/hoàn trả khác, nếu có) thông qua tài khoản ngân hàng mà tôi đã cung cấp hoặc tài khoản mở tại ngân hàng Vietcombank cung cấp cho Nhà trường. Khi có sự thay đổi thông tin tài khoản ngân hàng đã cung cấp, tôi sẽ chủ động liên hệ Phòng Tài chính để được hướng dẫn và cập nhật kịp thời.

Tôi cam kết thực hiện đúng các nội dung như trên trong quá trình học tập tại Trường./.

Xác nhận của phụ huynh
(Ký và ghi rõ họ tên)

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng ... năm 2026
Sinh viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

THẺ SINH VIÊN TÍCH HỢP

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên trong việc sử dụng các dịch vụ tại Trường một cách văn minh, hiện đại cũng như tích hợp chức năng thanh toán ngân hàng trong cùng một thẻ, Nhà trường phối hợp với ngân hàng để phát hành thẻ sinh viên tích hợp mang đến nhiều tiện ích hấp dẫn cho các bạn sinh viên đang theo học trường như:

- Vừa là thẻ sinh viên, vừa là thẻ ngân hàng, giúp cho sinh viên dễ dàng ra vào trường học, thư viện, ký túc xá và thanh toán học phí, giữ xe,.. một cách tiện lợi và sinh viên chỉ cần sử dụng 1 thẻ thay vì phải mang theo nhiều loại thẻ.

- Sinh viên có thể nhanh chóng nhận được khoản học bổng, khen thưởng, miễn giảm, hỗ trợ học phí (nếu có) cho sinh viên từ phía Nhà trường.

- Thẻ sinh viên tích hợp còn giúp cho sinh viên sử dụng các dịch vụ của ngân hàng như: chuyển khoản, thanh toán, rút tiền,....

- Nhà trường đã phối hợp với ngân hàng Vietcombank để hỗ trợ mở thẻ sinh viên tích hợp thẻ ngân hàng với các ưu đãi khi mở thẻ như sau:

- Sinh viên không phải nộp phí khi đăng ký mở thẻ.

- Sinh viên không phải nộp phí để duy trì tài khoản.

- Sinh viên không phải nộp phí giao dịch khi thực hiện thanh toán học phí, chi phí tại Trường.

PHẦN 12 - GIỚI THIỆU

CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC THẠC SĨ

Trước yêu cầu ngày càng lớn về nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với định hướng và nhu cầu của xã hội, Trường Đại học luôn chú trọng phát triển, mở rộng đào tạo sau đại học, đồng thời không ngừng cập nhật chương trình theo hướng hiện đại, thực tiễn, giúp người học nâng cao chuyên môn và năng lực nghề nghiệp. Hiện nay, Trường Đại học Tôn Đức Thắng đang triển khai đào tạo 18 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ theo danh sách đính kèm.

Học trước các học phần thạc sĩ: Nhằm tạo điều kiện để sinh viên nâng cao kiến thức chuyên môn, sinh viên được phép đăng ký học trước và tích lũy một số học phần thuộc chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ. Điều này có thể giúp sinh viên rút ngắn thời gian học tập khi tiếp tục theo học các chương trình thạc sĩ tại Trường.



Chi tiết chương trình

Danh sách 18 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Bảo hộ lao động	8900103
2	Công nghệ sinh học	8420201
3	Kế toán	8340301
4	Khoa học máy tính	8480101
5	Kỹ thuật điện	8520201
6	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
7	Kỹ thuật hóa học	8520301
8	Kỹ thuật môi trường	8520320
9	Kỹ thuật viễn thông	8520208
10	Kỹ thuật xây dựng	8580201
11	Luật kinh tế	8380107
12	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	8140111
13	Mỹ thuật ứng dụng	8210410
14	Quản lý thể dục thể thao	8810301
15	Quản trị kinh doanh	8340101
16	Tài chính – Ngân hàng	8340201
17	Toán ứng dụng	8460112
18	Xã hội học	8310301

Đối tượng tham gia: Sinh viên thuộc khóa tuyển sinh 2026 được phép đăng ký học trước và tích lũy một số học phần thuộc chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ khi đã tích lũy tối thiểu 3/4 khối lượng học tập chuẩn của chương trình đại học và có điểm trung bình tích lũy từ 7.0 trở lên.

Lưu ý: Ngành đào tạo trình độ đại học phải thuộc danh mục ngành phù hợp với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ. Trường hợp ngành đào tạo trình độ đại học không nằm trong danh mục ngành phù hợp, sinh viên liên hệ với Khoa quản lý ngành đào tạo để được tư vấn và hướng dẫn.



*Danh mục
ngành phù hợp*

Thông tin học bổng: Nhà trường có chính sách học bổng dành cho sinh viên đăng ký học trước một số học phần của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ. Đồng thời, kết quả các học phần đã tích lũy ở chương trình thạc sĩ có thể được chuyển điểm về chương trình đại học nếu các học phần thuộc danh mục học phần – môn học tương đương theo quy định.



Học bổng

Để được tư vấn và hỗ trợ, sinh viên vui lòng liên hệ Phòng Sau đại học:

- Địa chỉ: Phòng Sau đại học B002, Tòa nhà B, Số 19, Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Facebook: <https://www.facebook.com/sgs.tdtu/>
- Điện thoại: (028) 3775-5059
- Hotline: 0944 314 466
- Email: sdh@tdtu.edu.vn